

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CP DỊCH VỤ VÀ ĐTPT ĐÔ THỊ HUYỆN LONG ĐIỀN

Chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước: UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
Năm báo cáo: 2018

1. Thông tin chung

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 23/03/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh. Công ty chính thức đăng ký hoạt động kinh doanh theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 06/8/2010.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ công ích và xây lắp.

Vốn điều lệ: 15.200 triệu đồng, trong đó vốn góp nhà nước là 4.560 triệu đồng chiếm tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

2. Chi tiết đánh giá của chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước

2.1. Bảng phân tích số liệu

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm		So sánh 2018/2017	
		2017	2018	Giá trị	%
		1	2	3=2-1	4=2/1
1	Tổng tài sản	22.222	23.881	1.659	107,46%
2	Tài sản ngắn hạn	19.258	21.007	1.749	109,08%
3	Nguồn vốn CSH (MS 410)	20.724	21.635	911	104,39%
4	Vốn chủ sở hữu (MS 411+418+421)	16.258	16.401	143	100,88%
5	Hàng tồn kho	1727	640,3	-1.087	37,08%
6	Nợ phải thu	4.687	15.056	10.369	321,20%
7	Nợ phải trả	1.498	2.246	748	149,95%
8	Nợ phải trả ngắn hạn	1.498	2.246	748	149,93%
9	Tổng doanh thu	32.091	36.116	4.025	112,54%
10	Lợi nhuận trước thuế	3.578	5.175	1.597	144,64%
11	Lợi nhuận sau thuế	2.862	4.028	1.166	140,74%
12	Nộp NSNN	2.241	2.928	687	130,66%
13	Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,07	0,09		
14	Hệ số nợ/Vốn CSH	0,09	0,14		
15	Tỷ suất LNST/VCSH (ROE)	17,60%	24,56%		
16	Tỷ suất LNST/Doanh thu (ROS)	8,92%	11,15%		
17	Hệ số thanh toán hiện thời	12,86	9,35		
18	Hệ số thanh toán nhanh	11,70	9,07		

(Số liệu theo báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của doanh nghiệp)

2.2. Đánh giá tình hình tài chính tại doanh nghiệp có vốn góp

a) Tình hình tài chính năm 2018

- Tổng tài sản của doanh nghiệp là 23.881 triệu đồng, tăng 1.659 triệu đồng và bằng 107,46% so với năm 2017.

- Nợ phải thu là 15.056 triệu đồng, tăng 10.369 triệu đồng và bằng 321,20% so với năm 2017 (Nguyên nhân chủ yếu do cuối năm 2018 các chủ đầu tư không thanh toán kịp giá trị của khối lượng quý IV/2018 và các giá trị khối lượng XDCB của năm 2018).

- Nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp là 16.401 triệu đồng, tăng 143 triệu đồng và bằng 100,88% so với năm 2017.

- Nợ phải trả là 2.246 triệu đồng, tăng 748 triệu đồng và bằng 149,95% so với năm 2017.

- Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn là 9,35. Công ty đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- Hệ số nợ trên tổng tài sản của Công ty là 0,09.

- Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu của Công ty là 0,14.

b) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018

- Tổng doanh thu thực hiện là 36.116 triệu đồng, tăng 4.025 triệu đồng và bằng 112,54% so với năm 2017.

- Lợi nhuận sau thuế là 4.028 triệu đồng, tăng 1.166 triệu đồng và bằng 140,74% so với năm 2017.

2.3. Đánh giá về quản lý, hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp

a) Hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp năm 2018

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu là 24,56%.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu là 11,15%.

b) Tình hình thu nộp Ngân sách năm 2018

- Số phát sinh phải nộp ngân sách là 2.928 triệu đồng.

- Số đã nộp vào ngân sách là 2.905 triệu đồng. Số còn phải nộp ngân sách đến ngày 31/12/2018 là 961 triệu đồng.

c) Tình hình sử dụng lao động, thu nhập của người lao động năm 2018

Doanh nghiệp đã tạo việc làm ổn định cho 112 người lao động với thu nhập bình quân 7,08 triệu đồng/người/tháng.

2.4. Tình hình chấp hành chế độ chính sách năm 2018

Doanh nghiệp tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và chấp hành các quy định về chính sách thuế, chính sách tiền lương và các chính sách khác; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Doanh nghiệp lập và nộp đầy đủ các báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý tài chính.

2.5. Tình hình thực hiện Kế hoạch thoái vốn theo Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh

a) Kế hoạch thoái vốn:

- Tỷ lệ vốn nhà nước tại công ty hiện tại: 30%/VĐL;
- Số dự kiến thoái vốn: 30%/VĐL;
- Tỷ lệ vốn nhà nước còn lại sau khi thoái vốn: 0%.

b) Tình hình thực hiện thoái vốn:

Công ty đã thuê đơn vị tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp và xây dựng phương án thoái vốn nhà nước UBND tỉnh và các sở ban ngành để thẩm định. Ngày 20/12/2018, Tổ giúp việc đã họp và thống nhất đề nghị đơn vị tư vấn:

- Rà soát lại thông tin địa chính của 02 lô đất công ty đang sử dụng để tính lại giá trị lợi thế quyền thuê đất trả tiền hàng năm.

- Đánh giá lại tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc.

Dự kiến, hoàn thành thoái vốn trong năm 2019.

3. Kết luận của chủ sở hữu

Năm 2018, doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn và phát triển được vốn, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động. Với kết quả đạt được, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đã thông qua tỷ lệ cổ tức được chia năm 2018 là 15%/vốn điều lệ.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 6 năm 2019



K.T. CHỦ TỊCH *mmh*
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Long

**BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ TÂN THÀNH**

**Chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước: UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Năm báo cáo 2018**

1. Thông tin chung:

- Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Tân Thành (sau đây viết tắt là công ty) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4967/QĐUB ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty công trình Đô thị huyện Tân Thành thành công ty cổ phần. Công ty chính thức đăng ký hoạt động kinh doanh theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 24/09/2009.

- Ngành nghề kinh doanh chính: Thi công, quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng công cộng; Thi công, quản lý, chăm sóc công viên, công xanh, thảm cỏ; Xây dựng, duy tu, bảo dưỡng các công trình dân dụng ...

- Vốn điều lệ: 20.000 triệu đồng, trong đó vốn góp nhà nước là 9.872 triệu đồng chiếm tỷ lệ 49,36% vốn điều lệ.

2. Chi tiết đánh giá của chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước:

2.1 Bảng phân tích số liệu:

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện		So sánh TH2018/TH2017	
		Năm 2017	Năm 2018	Giá trị	%
	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>	<i>5=3/2</i>
1	Tổng tài sản (MS 270)	33.895	37.434	3.539	110%
	<i>Trong đó:</i>			0	
	<i>Tài sản ngắn hạn (MS 100)</i>	22.367	27.123	4.756	121%
	<i>Tài sản dài hạn (MS 200)</i>	11.528	10.310	-1.218	89%
2	Nguồn vốn CSH (MS 410)	26.061	26.889	828	103%
3	Vốn chủ sở hữu (MS 411+418+422)	20.885	22.959	2.074	110%
4	Hàng tồn kho (MS 140)	330	5.541	5.211	1679%
5	Tổng doanh thu và thu nhập khác	51.139	43.814	-7.325	86%
	<i>Trong đó:</i>			0	
	<i>Doanh thu hoạt động SXKD</i>	50.909	43.794	-7.115	86%
	<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	15	20	5	133%
	<i>Thu nhập khác</i>	215	0	-215	0%
6	Tổng chi phí	44.607	38.950	-5.657	87%

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện		So sánh TH2018/TH2017	
		Năm 2017	Năm 2018	Giá trị	%
	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>	<i>5=3/2</i>
7	Lợi nhuận trước thuế	6.532	4.864	-1.668	74%
8	Chi phí thuế TNDN	1.347	973	-374	72%
9	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.185	3.891	-1.294	75%
10	Nợ phải thu	14.390	10.111	-4.279	70%
	Trong đó: Nợ phải thu khó đòi	229	229	0	100%
11	Nợ phải trả	7.833	10.545	2.712	135%
	Trong đó: Nợ phải trả quá hạn	0	0		
12	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /VCSH	25%	17%		68%
13	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu	10%	9%		88%
14	Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,2311	0,2816	1,25	122%
15	Hệ số nợ/Vốn CSH	0,3006	0,3922	1,32	130%
16	Hệ số thanh toán hiện thời	2,86	2,57	0,82	90%
17	Hệ số thanh toán nhanh	2,81	2,05	1,21	73%
18	Hệ số bảo toàn vốn		1,10		

(Nguồn số liệu theo báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán)

2.2 Đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp có vốn góp:

a) Tình hình tài chính:

- Tổng tài sản: 37.434 triệu đồng, tăng 3.539 triệu đồng so với thực hiện năm 2017. Trong đó tổng nợ phải thu: 10.111 triệu đồng.

- Nguồn vốn chủ sở hữu: 26.889 triệu đồng, tăng 828 triệu đồng so với thực hiện năm 2017. Trong đó, tổng nợ phải trả là 10.545 triệu đồng.

- Hệ số thanh toán hiện thời là 2,57 (Một đồng nợ ngắn hạn phải trả được đảm bảo bởi 2,57 đồng tài sản lưu động). Điều này có nghĩa công ty đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- Hệ số nợ trên tổng tài sản là 0,282 nghĩa là cứ 1 đồng đầu tư tài sản có 0,282 đồng đầu tư bằng nguồn vốn vay.

- Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu là 0,39 nghĩa là cứ 1 đồng đầu tư của chủ sở hữu vào sản xuất kinh doanh có 0,39 đồng là từ nguồn vốn vay.

b) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Tổng doanh thu là 43.814 triệu đồng, giảm 7.325 triệu đồng, bằng 86% so với thực hiện năm 2017.

- Lợi nhuận trước thuế là 4.864 triệu đồng, giảm 1.668 triệu đồng, bằng 74% so với thực hiện năm 2017.

- Lợi nhuận sau thuế là 3.891 triệu đồng, giảm 1.294 triệu đồng, bằng 75% so với thực hiện năm 2017.

2.3. Đánh giá về quản lý, hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp:

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu 17%, điều này cho thấy cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra đem lại được 17 đồng lợi nhuận.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu đạt 9%, điều này cho thấy cứ 100 đồng doanh thu đem lại được 9 đồng lợi nhuận.

- Hệ số bảo toàn vốn bằng 1,1: doanh nghiệp bảo toàn được nguồn vốn.

2.4. Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách:

Số phát sinh phải nộp ngân sách năm 2018 của doanh nghiệp là 2.524 triệu đồng. Số đã nộp là 3.000 triệu đồng, số tồn đọng còn phải nộp đến ngày 31/12/2018 là 1.216 triệu đồng.

3. Tình hình thực hiện thoái vốn:

Theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 110 /KH-UBND ngày 11/10/2017 của UBND Tỉnh thì Công ty thuộc danh sách các Công ty thực hiện thoái vốn trong năm 2020.

- Tỷ lệ thoái 13,4% phần vốn nhà nước;

- Tỷ lệ vốn Nhà nước còn nắm giữ sau khi thoái vốn: 36%/vốn điều lệ.

4. Kết luận của chủ sở hữu:

Qua các chỉ tiêu phân tích nêu trên cho thấy doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả, lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước.

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, tỷ lệ chia cổ tức năm 2018 là 11%/Vốn điều lệ tương đương 2.200 triệu đồng, trong đó phần vốn nhà nước được chia 1.078 triệu đồng..

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 20 tháng 6 năm 2019



Kí. CHỦ TỊCH
ĐẠI HỘI CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước: UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Năm báo cáo: 2018

1. Thông tin chung

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28/12/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh. Công ty chính thức đăng ký hoạt động kinh doanh theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 05/01/2007.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; Khu du lịch, bãi tắm, bãi biển, hoạt động thể thao, nhà hàng; Phòng hát karaoke, massage, vũ trường.

Vốn điều lệ là 186.445 triệu đồng, trong đó vốn góp nhà nước là 109.784 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 58,88% vốn điều lệ.

2. Chi tiết đánh giá của chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước

2.1. Bảng phân tích số liệu

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm		So sánh 2018/2017	
		2017	2018	Giá trị	%
		1	2	3=2-1	4=2/1
1	Tổng tài sản				
	- Công ty mẹ	235.259	230.865	-4.394	98,13%
	- Hợp nhất	240.413	237.586	-2.827	98,82%
	<i>Trong đó: Tài sản ngắn hạn</i>				
	- Công ty mẹ	58.875	58.680	-195	99,67%
	- Hợp nhất	55.168	60.604	5.436	109,85%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu				
	- Công ty mẹ	160.510	166.489	5.979	103,73%
	- Hợp nhất	168.241	177.202	8.961	105,33%
	<i>Trong đó: Vốn CSH (MS 411+418+422)</i>				
	- Công ty mẹ	197.683	197.683	0	100,00%
3	Hàng tồn kho				
	- Công ty mẹ	1.225	1.282	57	104,65%
	- Hợp nhất	1.313	1.421	108	108,22%
4	Nợ phải thu				
	- Công ty mẹ	22.119	19.498	-2.621	88,15%
	- Hợp nhất	16.590	15.817	-774	95,34%
	<i>Trong đó: Nợ phải thu khó đòi</i>				
	- Công ty mẹ	18.810	18.095	-715	96,20%

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm		So sánh 2018/2017	
		2017	2018	Giá trị	%
	- Hợp nhất	18.820	18.112	-708	96,24%
5	Nợ phải thu ngắn hạn				
	- Công ty mẹ	21.556	18.998	-2.558	88,13%
	- Hợp nhất	16.028	15.317	-711	95,56%
6	Nợ phải trả				
	- Công ty mẹ	74.749	64.376	10.373	86,12%
	- Hợp nhất	72.172	60.384	11.788	83,67%
	<i>Trong đó: * Nợ phải trả quá hạn</i>				
	- Công ty mẹ	14.052	14.052	0	100,00%
	- Hợp nhất	14.052	14.052	0	100,00%
	<i>* Nợ phải trả ngắn hạn</i>				
	- Công ty mẹ	56.901	48.507	-8.394	85,25%
	- Hợp nhất	54.127	44.395	-9.732	82,02%
7	Tổng doanh thu				
	- Công ty mẹ	134.105	120.480	13.625	89,84%
	- Hợp nhất	158.794	148.233	10.561	93,35%
8	Lợi nhuận trước thuế				
	- Công ty mẹ	-8.571	5.979	14.550	
	- Hợp nhất	-5.387	9.859	15.246	
9	Lợi nhuận sau thuế TNDN (LNST)				
	- Công ty mẹ	-8.571	5.979	14.550	
	- Hợp nhất	-5.829	9.485	15.314	
10	Nộp NSNN	22.125	23.527	1.402	106,34%
11	Tổng số lao động	408	485	77	118,87%
12	Hệ số nợ/Tổng tài sản				
	- Công ty mẹ	0,32	0,28		
	- Hợp nhất	0,30	0,25		
13	Hệ số nợ/Vốn CSH				
	- Công ty mẹ	0,38	0,33		
14	Tỷ suất LNST/Vốn CSH				
	- Công ty mẹ	-4,34%	3,02%		
15	Tỷ suất LNST/Doanh thu				
	- Công ty mẹ	-6,39%	4,96%		
	- Hợp nhất	-3,67%	6,40%		
16	Hệ số thanh toán hiện thời				
	- Công ty mẹ	1,03	1,21		

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm		So sánh 2018/2017	
		2017	2018	Giá trị	%
	- Hợp nhất	1,02	1,37		

(Số liệu theo báo cáo tài chính hợp nhất và công ty mẹ năm 2018 đã được kiểm toán của doanh nghiệp)

2.2. Đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp có vốn góp

a) Tình hình tài chính năm 2018

* Tổng tài sản của Công ty:

- Theo số liệu hợp nhất là 237.586 triệu đồng, giảm 2.827 triệu đồng và bằng 98,82% so với năm 2017. Trong đó, tài sản ngắn hạn là 60.604 triệu đồng.

- Theo số liệu của công ty mẹ là 230.865 triệu đồng, giảm 4.394 triệu đồng và bằng 98,13% so với năm 2017. Trong đó, tài sản ngắn hạn là 58.680 triệu đồng. Công ty phát sinh khoản phải thu ngắn hạn khó đòi là 18.095 triệu đồng.

* Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty:

- Theo báo cáo hợp nhất là 177.202 triệu đồng, tăng 8.961 triệu đồng và bằng 105,33% so với năm 2017.

- Theo báo cáo của công ty mẹ là 166.489 triệu đồng, tăng 5.979 triệu đồng và bằng 103,73% so với năm 2017.

* Nợ phải trả theo báo cáo hợp nhất là 60.384 triệu đồng, giảm 11.788 triệu đồng và bằng 83,67% so với năm 2017. Trong đó:

- Nợ phải trả ngắn hạn là 44.395 triệu đồng, chủ yếu là: Nợ cổ tức (10.332 triệu đồng), thuế và các khoản phải nộp nhà nước (18.059 triệu đồng).

- Nợ phải trả dài hạn là 15.989 triệu đồng; chủ yếu là khoản vay phát sinh trước cổ phần hóa và đang được khoan nợ là 14.052 triệu đồng chưa xử lý.

* Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn theo báo cáo hợp nhất là 1,37 lần.

* Hệ số nợ trên tổng tài sản theo báo cáo hợp nhất và của công ty mẹ lần lượt là 0,25% và 0,28%.

* Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu theo báo cáo của công ty mẹ là 0,33%.

b) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018

- Tổng doanh thu theo số liệu của báo cáo hợp nhất và công ty mẹ lần lượt là 148.233 triệu đồng và 120.480 triệu đồng, bằng 93,35% và 89,84% so với thực hiện năm 2017. Báo cáo hợp nhất năm 2018 tổng doanh thu thực hiện đạt 98% (148.233 triệu đồng/151.000 triệu đồng) chỉ tiêu kế hoạch chủ sở hữu giao.

- Lợi nhuận sau thuế theo số liệu của báo cáo hợp nhất và công ty mẹ lần lượt là 9.485 triệu đồng và 5.979 triệu đồng (Năm 2017 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lỗ 5.829 triệu đồng và lỗ 8.571 triệu đồng). Lỗ lũy kế đến ngày

31/12/2018 theo báo cáo hợp nhất và công ty mẹ lần lượt là 29.882 triệu đồng và 31.194 triệu đồng.

2.3. Đánh giá về quản lý, hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp

a) Hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp năm 2018

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ là 3,02%.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu theo báo cáo hợp nhất và công ty mẹ là 6,4% và 4,96%.

b) Tình hình đầu tư tài chính

Tính đến 31/12/2018, công ty mẹ đã thực hiện đầu tư tài chính dài hạn ra ngoài doanh nghiệp với tổng số vốn là 122.067 triệu đồng, cụ thể:

- Đầu tư vào công ty con là 47.664 triệu đồng, gồm: Công ty CP Du lịch Thùy Vân (9.868 triệu đồng), Công ty CP Du lịch Nghinh Phong (37.796 triệu đồng).

- Đầu tư vào công ty liên kết là 10.551 triệu đồng, gồm: Công ty CP Đầu tư Khách sạn Biển Đông (9.361 triệu đồng), Công ty CP Giải trí Thể thao Minh Đạm (1.190 triệu đồng).

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là 63.852 triệu đồng, gồm: Công ty CP Du lịch Sài Gòn-Bình Châu (28.603 triệu đồng), Công ty CP Lạc Việt (13.000 triệu đồng), Công ty CP TMDLVũng Tàu-Sài Gòn (9.390 triệu đồng), Công ty CP Du lịch sinh thái Long Hải (3.469 triệu đồng), Công ty TNHH Nam Biển Đông (3.327 triệu đồng), Công ty CP Du lịch Minh Đạm (2.784 triệu đồng), Công ty CP Dịch vụ thể thao & Thi đấu giải trí (1.169 triệu đồng), Công ty TNHH TMDVKT điện Thành Công (800 triệu đồng), Công ty CP Du lịch San hô Xanh Côn Đảo (800 triệu đồng), Công ty CP Du lịch An Hoa (500 triệu đồng).

Tổng số vốn đã đầu tư mang lại hiệu quả rất thấp; Công ty phải thực hiện dự phòng đầu tư tài chính dài hạn là 13.640 triệu đồng.

Công ty thực hiện đầu tư tài chính ngắn hạn vào chứng khoán là 18.821 triệu đồng và thực hiện dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là 8.731 triệu đồng.

c) Tình hình thu nộp ngân sách năm 2018

- Số phát sinh phải nộp ngân sách là 23.527 triệu đồng.
- Số đã nộp vào ngân sách là 30.319 triệu đồng. Số còn phải nộp ngân sách đến ngày 31/12/2018 là 18.059 triệu đồng.

d) Tình hình sử dụng lao động, thu nhập của người lao động năm 2018

Doanh nghiệp đã tạo việc làm cho 393 người lao động với thu nhập bình quân 84 triệu đồng/người/năm.

2.4. Tình hình chấp hành chế độ chính sách

Công ty đã chấp hành nộp xong các khoản truy thu và phạt theo kết luận của Thanh tra tỉnh, kiểm toán Nhà nước cho những tồn tại trước đây theo quy định.

Đối với tiền thuê đất Khu vực Bãi tắm Thùy Vân:

- Nợ tiền thuê đất khu vực bãi tắm Thùy Vân (từ 01/01/2006 đến 31/12/2017) theo Kết luận số 261/KL-TTr ngày 18/9/2018 của Thanh tra tỉnh: 107.498 triệu đồng đối với Công ty mẹ và 33.056 triệu đồng đối với Công ty con – Công ty CP Du lịch Nghinh Phong. Công ty đã gửi các kiến nghị đến các cơ quan chức năng về vấn đề này.

- Nợ tiền thuê đất năm 2018 (Theo số liệu tạm tính của Chi cục thuế TP. Vũng Tàu): 15.015 triệu đồng đối với Công ty mẹ và 9.053 triệu đồng đối với Công ty con – Công ty CP Du lịch Nghinh Phong.

- Tiền thuê hạ tầng theo Quyết định thu hồi số 182/QĐ-TTr và 177/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra tỉnh: 3.658 triệu đồng đối với Công ty mẹ và 3.583 triệu đồng đối với Công ty con – Công ty CP Du lịch Nghinh Phong (Công ty chưa hạch toán chi phí và nghĩa vụ phải trả Ngân sách nhà nước vào Báo cáo tài chính).

2.5. Tình hình thực hiện Kế hoạch thoái vốn theo kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh.

a) Kế hoạch thoái vốn:

- Tỷ lệ vốn nhà nước tại công ty hiện tại: 58,88%/VĐL;
- Số dự kiến thoái vốn: 58,88%/VĐL;
- Tỷ lệ vốn nhà nước còn lại sau khi thoái vốn: 0%.

b) Tình hình thực hiện thoái vốn:

Công ty đang rà soát xử lý các tồn tại về tài chính, tài sản, đất đai, công nợ, các khoản góp vốn đầu tư... phục vụ cho công tác thoái vốn.

3. Kết luận của chủ sở hữu

Năm 2018, công ty kinh doanh hiệu quả không cao, hầu hết các dự án đầu tư của công ty không mang lại hiệu quả.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 6 năm 2019

KT. CHỦ TỊCH 
PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Thành Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

Chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước: UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
Năm báo cáo: 2018

1. Thông tin chung

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 4830/QĐ-UBND ngày 30/12/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh. Công ty chính thức đăng ký hoạt động kinh doanh theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 13/8/2009.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Vốn điều lệ: 78.000 triệu đồng, trong đó vốn góp của nhà nước là 42.310 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 54,24% vốn điều lệ.

2. Chi tiết đánh giá của chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước

2.1. Bảng phân tích số liệu

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm		So sánh 2018/2017	
		2017	2018	Giá trị	%
		1	2	3=2-1	4=2/1
1	Tổng tài sản	364.485	475.056	110.571	130,34%
2	Nguồn vốn CSH (MS 410)	99.307	99.950	643	100,65%
3	Vốn chủ sở hữu (MS 411+418+422)	85.930	86.331	401	100,47%
4	Hàng tồn kho	65.519	72.283	6.764	110,32%
5	Nợ phải thu	154.677	276.214	121.537	178,57%
	<i>Trong đó: Nợ phải thu khó đòi</i>	<i>1.884</i>	<i>1.884</i>	<i>0</i>	<i>100,00%</i>
6	Nợ phải trả	265.178	375.106	109.928	141,45%
7	Tổng doanh thu	413.966	431.684	17.718	104,28%
8	Lợi nhuận trước thuế	12.931	13.833	902	106,97%
9	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10.045	10.286	241	102,40%
10	Nộp NSNN	13.381	7.064	-6.317	52,79%
11	Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,73	0,79		
12	Hệ số nợ/Vốn CSH	3,09	4,34		
13	Tỷ suất LNST/VCSH (ROE)	11,69%	11,91%		
14	Tỷ suất LNST/Doanh thu (ROS)	2,43%	2,38%		

(Số liệu theo báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của doanh nghiệp)

2.2. Đánh giá tình hình tài chính tại doanh nghiệp có vốn góp

a) Tình hình tài chính năm 2018

- Tổng tài sản của Công ty là 475.056 triệu đồng, tăng 110.571 triệu đồng và bằng 130,34% so với năm 2017.

- Nợ phải thu của Công ty là 276.214 triệu đồng, tăng 121.537 triệu đồng và bằng 178,57% so với năm 2017. Công ty phát sinh khoản phải thu ngắn hạn khó đòi là 1.884 triệu đồng.

- Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty là 99.950 triệu đồng, tăng 643 triệu đồng và bằng 100,65% so với năm 2017.

- Nợ phải trả của Công ty là 375.106 triệu đồng, tăng 109.928 triệu đồng và bằng 141,45% so với năm 2017.

- Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của Công ty là 1,03 lần.

- Hệ số nợ trên tổng tài sản của Công ty là 0,79.

- Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu của Công ty là 4,34.

b) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018

- Tổng doanh thu thực hiện của Công ty là 431.684 triệu đồng, tăng 17.718 triệu đồng và bằng 104,28% so với năm 2017.

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty là 10.286 triệu đồng, tăng 241 triệu đồng và bằng 102,40% so với năm 2017.

2.3. Đánh giá về quản lý, hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp

a) Hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp năm 2018

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu của Công ty là 11,91%; Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu của Công ty là 2,38%.

b) Tình hình đầu tư tài chính

Tính đến 31/12/2018, Công ty đã thực hiện đầu tư tài chính dài hạn ra ngoài doanh nghiệp cụ thể như sau:

- Tham gia làm cổ đông chiến lược của Công ty CP Xây dựng và Phát triển đô thị Châu Đức (2.800 triệu đồng), cổ tức được chia năm 2018 là 280 triệu đồng.

- Đầu tư vào công ty con là 12.557 triệu đồng, gồm: Công ty CP Công trình giao thông Miền Đông (5.211 triệu đồng), cổ tức được chia năm 2018 là 283 triệu đồng; Công ty CP Công trình giao thông và Đô thị Côn Đảo (2.178 triệu đồng), cổ tức được chia năm 2018 là 173 triệu đồng; Công ty CP XD giao thông và Đô thị Long Thành (2.550 triệu đồng), cổ tức được chia năm 2018 là 186 triệu đồng; Công ty CP XD giao thông và Đô thị Châu Thành (2.618 triệu đồng).

- Đầu tư vào công ty liên kết: Năm 2009 Công ty liên doanh với Công ty TNHH Tuấn Vũ và Công ty TNHH SX VLXD Phú Mỹ thành lập ra Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Bến xe, vốn điều lệ 30 tỷ đồng, Công ty tham gia góp 40% tương ứng với 12 tỷ đồng, Công ty đã góp 1,98 tỷ đồng. Dự án không được tiếp tục triển khai.

Bên cạnh đó, Công ty còn đang thực hiện một số dự án với chi phí xây dựng dở dang là 26.153 triệu đồng, chủ yếu gồm:

- Dự án mở nhô cầu Chà Và tại xã Long Sơn, TP.Vũng Tàu được thực hiện từ năm 2010 với tổng số vốn đã đầu tư là 16.129 triệu đồng.

- Dự án mở puzalang tại huyện Châu Đức được thực hiện từ năm 2010 với tổng số vốn đã đầu tư là 4.920 triệu đồng (diện tích 124.055 m² tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức). Trong 124.055m² đất có 85.799m² đã hết hạn sử dụng từ năm 2013, còn lại 38.256m² còn hạn sử dụng đến năm 2043.

- Dự án nhà nghỉ Côn Đảo được thực hiện từ năm 2010 với tổng số vốn đã đầu tư là 2.881 triệu đồng.

c) Tình hình thu nộp ngân sách năm 2018

- Số phát sinh phải nộp ngân sách là 7.064 triệu đồng.

- Số đã nộp vào ngân sách là 10.595 triệu đồng. Số còn phải nộp ngân sách đến ngày 31/12/2018 là 3.618 triệu đồng.

d) Tình hình sử dụng lao động và thu nhập của người lao động

Doanh nghiệp đã tạo việc làm ổn định cho 400 người lao động với thu nhập bình quân 88 triệu đồng/người/năm.

2.4. Tình hình chấp hành chế độ chính sách:

Doanh nghiệp tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và chấp hành các quy định về chính sách thuế, chính sách tiền lương và các chính sách khác; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Doanh nghiệp có lập và gửi các báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý tài chính; tuy nhiên vẫn còn một số báo cáo chưa gửi đúng thời hạn quy định.

2.5. Tình hình thực hiện Kế hoạch thoái vốn theo kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh.

a) Kế hoạch thoái vốn:

- Tỷ lệ vốn nhà nước tại công ty hiện tại: 54,24%/VĐL;

- Số dự kiến thoái vốn: 18,24%/VĐL;

- Tỷ lệ vốn nhà nước còn lại sau khi thoái vốn: 36%.

b) Tình hình thực hiện thoái vốn:

Công ty đang rà soát xử lý các tồn tại về tài chính, tài sản, đất đai, công nợ, các khoản góp vốn đầu tư... phục vụ cho công tác thoái vốn.

3. Kết luận của chủ sở hữu:

Năm 2018, doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 6 năm 2019



CHỦ TỊCH
HỒ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CP ĐÓNG TÀU VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước: UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
Năm báo cáo: 2018

1. Thông tin chung

Công ty được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3555/QĐ-UBND ngày 06/10/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh. Công ty chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 20/5/2007.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng; đóng tàu và kết cấu nổi; thương mại; dịch vụ và dịch vụ chuyên ngành dầu khí; kinh doanh và khai thác cảng biển.

Vốn điều lệ là 110.000 triệu đồng, trong đó vốn góp nhà nước là 53.500 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 48,64% vốn điều lệ.

2. Chi tiết đánh giá của chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước

2.1. Bảng phân tích số liệu

Đvt: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm		So sánh 2018/2017	
		2017	2018	Giá trị	%
		1	2	3=2-1	4=2/1
1	Tổng tài sản	153.438	189.074	35.636	123,22%
2	Tài sản ngắn hạn	31.709	102.505	70.796	323,27%
3	Nguồn vốn CSH (MS 410)	111.771	122.066	10.295	109,21%
4	Vốn chủ sở hữu (MS 411+418+422)	113.012	114.798	1.786	101,58%
5	Hàng tồn kho	3.629	2.238	-1.391	61,67%
6	Nợ phải thu	4.705	7.644	2.939	162,45%
7	Nợ phải trả	41.667	67.008	25.341	160,82%
8	Nợ phải trả ngắn hạn	3.718	28.499	24.781	766,52%
9	Tổng doanh thu	42.824	94.957	52.133	221,74%
10	Lợi nhuận trước thuế	-6.449	54.656	61.105	
11	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-6.449	43.233	49.682	
12	Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,27	0,35		
13	Hệ số nợ/Vốn CSH	0,37	0,58		
14	Tỷ suất LNST/Vốn CSH	-5,71%	37,66%		
15	Tỷ suất LNST/Doanh thu	-15,06%	45,53%		
16	Hệ số thanh toán hiện thời	8,53	3,60		
17	Hệ số thanh toán nhanh	7,55	3,52		

(Số liệu theo báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của doanh nghiệp)

2.2. Đánh giá tình hình tài chính tại doanh nghiệp có vốn góp

a) Tình hình tài chính năm 2018

- Tổng tài sản là 189.074 triệu đồng, tăng 35.636 so với năm 2017. Trong đó, nợ phải thu ngắn hạn là 7.644 triệu đồng.

- Nguồn vốn chủ sở hữu là 114.798 triệu đồng, bằng 101,58% so với năm 2017.

- Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của Công ty là 3,6 lần.

- Hệ số nợ trên tổng tài sản là 0,35.

- Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu là 0,58.

b) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018

- Tổng doanh thu là 94.957 triệu đồng, tăng 52.133 triệu đồng, bằng 221,74% so với năm 2017 và đạt 146% so với kế hoạch giao. Trong đó, thu nhập từ chênh lệch phần vốn góp bằng quyền sử dụng đất và chi phí dự án tại dự án 13,277ha cảng Cái Mép là 56.175 triệu đồng.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 43.233 triệu đồng, đạt 5.147% chỉ tiêu kế hoạch giao năm 2018. Không tính thu chuyển nhượng vốn dự án cảng tổng hợp Cái Mép, thì công ty hoạt động lỗ, cụ thể: lỗ 2.456 triệu đồng.

2.3. Đánh giá về quản lý, hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp

a) Hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp năm 2018

Hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty không cao. Không tính thu chuyển nhượng vốn dự án cảng tổng hợp Cái Mép, thì công ty hoạt động lỗ, cụ thể: lỗ 2.456 triệu đồng.

b) Tình hình thu nộp ngân sách năm 2018

- Số phát sinh phải nộp ngân sách là 13.837 triệu đồng.

- Số đã nộp là 2.243 triệu đồng; Số còn phải nộp ngân sách đến ngày 31/12/2019 là 11.473 triệu đồng.

c) Tình hình sử dụng lao động, thu nhập của người lao động năm 2018

Doanh nghiệp đã tạo việc làm ổn định cho 79 người lao động với thu nhập bình quân 6,84 triệu đồng/người/tháng.

2.4. Tình hình chấp hành chế độ chính sách năm 2018

Doanh nghiệp tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và chấp hành các quy định về chính sách thuế, chính sách tiền lương và các chính sách khác; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Doanh nghiệp lập và nộp đầy đủ các báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý tài chính.

2.5. Tình hình thực hiện Kế hoạch thoái vốn theo kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh.

a) Kế hoạch thoái vốn:

- Tỷ lệ vốn nhà nước tại công ty hiện tại: 48,64%/VĐL;

- Số dự kiến thoái vốn: 48,64%/VĐL;

- Tỷ lệ vốn nhà nước còn lại sau khi thoái vốn: 0%.

b) Tình hình thực hiện thoái vốn:

Do các vướng mắc trong việc xử lý các tồn tại về tài chính, tài sản, công nợ, ... liên quan đến Kết luận Thanh tra nên Công ty chưa có đủ cơ sở để xác định giá trị doanh nghiệp đề thoái vốn.

3. Kết luận của chủ sở hữu

Từ những đánh giá trên cho thấy, trong năm 2018 hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty rất thấp. Không tính thu chuyển nhượng vốn dự án cảng tổng hợp Cái Mép, thì công ty hoạt động lỗ, cụ thể: lỗ 2.456 triệu đồng.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 6 năm 2019

KT. CHỦ TỊCH 
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CHÂU ĐỨC

Chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước: UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Năm báo cáo: 2018

I. Thông tin chung:

- Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị Châu Đức được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 3157/QĐ-UBND ngày 29/11/2010 của UBND tỉnh BR-VT. Công ty hoạt động theo hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 22/6/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh BR-VT cấp.

- Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là thi công, xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi, giao thông và dân dụng, các công trình công ích và thực hiện các dịch vụ công ích.

- Tổng Vốn điều lệ: 17.420 triệu đồng. Trong đó vốn góp nhà nước 11.520 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 66,13% tổng vốn điều lệ.

II. Chi tiết đánh giá của chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước:

1. Các chỉ tiêu tài chính:

Đvt: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện		So sánh	
		2017	2018	Giá trị	%
I	Tài sản, nguồn vốn				
1	Tổng cộng tài sản	24.329,2	25.150,8	821,6	103,4%
	<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>20.330,5</i>	<i>20.795,3</i>	<i>464,8</i>	<i>102,3%</i>
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	21.370,0	21.818,0	448,0	102,1%
	<i>Trong đó: Vốn CSH (MS 411+418+422)</i>	<i>19.101,1</i>	<i>17.612,0</i>	<i>-1.489,1</i>	<i>92,2%</i>
3	Khoản phải thu ngắn hạn	5.533,2	6.945,0	1.411,8	125,5%
4	Tổng nợ phải trả	2.958,9	3.332,7	373,8	112,6%
	<i>Trong đó: Nợ phải trả ngắn hạn</i>	<i>2.958,9</i>	<i>3.332,7</i>	<i>373,8</i>	<i>112,6%</i>
5	Hàng tồn kho	993,5	2.321,6	1.328,1	233,7%
II	Kết quả hoạt động kinh doanh				
1	Tổng doanh thu	25.062,60	35.054,00	9.991,4	139,9%
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>- Doanh thu hoạt động SXKD</i>	<i>24.232</i>	<i>34.441</i>	<i>10.210</i>	<i>142%</i>
	<i>Doanh thu công ích</i>	<i>20.290,9</i>	<i>23.378,5</i>	<i>3.087,6</i>	<i>115,2%</i>
	<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	<i>3.940,6</i>	<i>11.062,0</i>	<i>7.121,4</i>	<i>280,7%</i>

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện		So sánh	
		2017	2018	Giá trị	%
	- Doanh thu hoạt động tài chính	694,5	612,0	-82,5	88,1%
2	Tổng chi phí	22.225,00	31.773,10	9.548,1	143,0%
	Trong đó:				
	- Chi phí hoạt động SXKD	22.189,7	31.763,4	9.573,7	143,1%
	- Chi phí hoạt động tài chính	0,0	5,2	5,2	0,0%
3	Lợi nhuận trước thuế	2.837,60	3.280,90	443,3	115,6%
4	Chi phí thuế TNDN	568,4	677,4	109,0	119,2%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.269,20	2.603,50	334,3	114,7%
6	Tỷ lệ chia cổ tức	10%	10%	0,0	100,0%
III	Các chỉ tiêu phân tích				
1	Hệ số nợ phải trả/ tổng tài sản	0,12	0,13	0,01	109,0%
2	Hệ số nợ phải trả /nguồn vốn CSH	0,14	0,15	0,01	110,3%
3	Tỷ suất lợi nhuận/vốn CSH	11,9%	14,8%	2,9%	124,4%
4	Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu	9,1%	7,4%	-1,6%	82,0%
5	Hệ số thanh toán hiện thời	6,87	6,24	-0,63	90,8%
6	Hệ số thanh toán nhanh	6,54	5,54	-0,99	84,8%
7	Hệ số bảo toàn vốn	0,96	1,02	0,06	106,7%
IV	Doanh thu thực hiện sản phẩm công ích				
1	Doanh thu công ích	20.290,9	23.378,5	3.087,6	115,2%
2	Tỷ lệ doanh thu công ích/Tổng doanh thu	81,0%	66,7%	-14%	82,4%

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

a. Tài sản, nguồn vốn:

- Tổng tài sản của Công ty năm 2018 là 25.150 triệu đồng, tăng 822 triệu đồng so với năm 2017, chủ yếu tăng giá trị hàng hóa tồn kho. Trong đó, tài sản cố định 4.063 triệu đồng, chiếm 16% tổng tài sản). Bao gồm: Giá trị còn lại của nhà cửa 1.358 triệu đồng, phương tiện vận tải 2.686 triệu đồng và thiết bị dụng cụ quản lý 19 triệu đồng.

- Nguồn Vốn chủ sở hữu năm 2018 là 21.818 triệu đồng, tăng 448 triệu đồng so với năm 2017, đạt 102% so với năm 2017. Vốn chủ sở hữu giảm 1.489 triệu so với năm 2017, do trong năm 2017 Công ty đã được chủ sở hữu cho phép sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để sửa chữa trụ sở làm việc nên vốn chủ sở hữu giảm.

- Hàng hóa tồn kho 2.322 triệu đồng, tăng 1.328 triệu đồng so với năm 2017. Bao gồm: nguyên vật liệu 713 triệu đồng, công cụ dụng cụ 60 triệu đồng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang 1.548 triệu đồng.

b. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018:

- Tổng doanh thu thực hiện năm 2018 là 35.054 triệu đồng, tăng 9,991 triệu đồng, đạt 139,9 % so với thực hiện năm 2017, đạt 125,2% so với kế hoạch giao. Trong đó, doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công ích 23.378 triệu đồng, tăng 3.087 triệu đồng so với thực hiện năm 2017, chiếm tỷ lệ 67% trên tổng doanh thu.

- Tổng chi phí năm 2018 là 31.773 triệu đồng, tăng 9.548 triệu đồng so với năm 2017, tăng 43% so với cùng kỳ năm 2017. Nguyên nhân do tăng chi phí đầu tư xây dựng cơ bản.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 2.603 triệu đồng, tăng 334 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017, đạt 105% so với kế hoạch được giao.

Nguyên nhân tăng doanh thu và lợi nhuận trong năm 2018 do đơn giá dịch vụ công ích tăng, ngoài ra chủ đầu tư còn giao thêm khối lượng dịch vụ công ích của một số công trình đã thi công xong đưa vào sử dụng và các công trình trang trí đèn chiếu sáng, trồng và trang trí cây xanh vào dịp Tết Nguyên Đán, UBND huyện đều giao cho công ty thực hiện.

3. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán, cân đối nợ:

- Khoản phải thu ngắn hạn năm 2018 là 6.945 triệu đồng, tăng 1.412 triệu đồng, bằng 126% so cùng kỳ năm 2017, Nguyên nhân chủ yếu do ngân sách huyện chưa quyết toán kinh phí thực hiện dịch vụ vệ sinh môi trường đô thị trong năm 2018.

- Tổng nợ phải trả năm 2018 là 3.332 triệu đồng, tăng 374 triệu đồng, bằng 112,6% so với năm 2017, trong đó chủ yếu nợ phải trả ngắn hạn.

- Các hệ số của công ty đều tốt, đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, cụ thể:

+ Hệ số nợ phải trả trên tổng tài sản năm 2018 là 0,13 lần, tăng 0,01 lần so với năm 2017, Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu năm 2018 là 0,15 lần, tăng 0,01 lần năm 2017, điều này cho thấy Công ty tự chủ về tài chính.

+ Hệ số thanh toán hiện thời năm 2018 là 6,24 lần, Hệ số thanh toán nhanh năm 2018 là 5,54 lần, điều này cho thấy Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

4. Hiệu quả sử dụng vốn và khả năng sinh lời:

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu 14,8% nghĩa là 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra đem lại được 14,8 đồng lợi nhuận, tăng 2,9% so với thực hiện năm 2017.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu đạt 7,4% nghĩa là 100 đồng doanh thu đem lại được 7,4 đồng lợi nhuận, giảm 1,6% so với thực hiện năm 2017.

5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách:

Công ty tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và chấp hành các quy định về chính sách thuế; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Công ty lập và nộp đầy đủ, đúng hạn các báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế. Cụ thể:

Số phát sinh phải nộp ngân sách năm 2018 của Công ty là 1.873 triệu đồng. (Trong đó thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm là 677 triệu đồng). Công ty đã nộp trong năm 1.623 triệu đồng, bao gồm số phát sinh trong năm và số tồn năm trước. Số tồn đọng còn phải nộp đến ngày 31/12/2018 là 250 triệu đồng.

6. Tình hình thực hiện nghĩa vụ công ích:

Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là thi công, xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi, giao thông và dân dụng, các công trình công ích và thực hiện các dịch vụ công ích.

Trong năm 2018, doanh thu thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích là 23.378 triệu đồng, tăng 3.087 triệu đồng, chiếm 67% /tổng doanh thu trong năm 2018.

7. Tình hình sử dụng lao động và thu nhập của người lao động:

Với kết quả hoạt động trong năm 2018, Công ty đã tạo việc làm cho 99 lao động, với thu nhập bình quân 8,2 triệu đồng/người/tháng, đây là mức thu nhập trung bình so với thu nhập bình quân người lao động trên địa bàn.

8. Tình hình thực hiện Kế hoạch thoái vốn theo Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh

Theo lộ trình, trong năm 2018 Công ty sẽ tiến hành thoái vốn, tỷ lệ vốn nhà nước nắm giữ còn lại không quá 36%. Công ty đã thuê đơn vị tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp và xây dựng phương án thoái vốn nhà nước UBND tỉnh và các sở ban ngành để thẩm định. Tuy nhiên, việc thẩm định giá trị doanh nghiệp kéo dài do vướng mắc về xác định loại đất để áp giá tính lợi thế quyền thuê đất. Công ty hiện đang tạm dừng việc thoái vốn để chuyển giao về SCIC theo Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 05/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

III. Kết luận của chủ sở hữu:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chủ yếu phụ thuộc vào đặt hàng dịch vụ công ích theo khả năng ngân sách của UBND huyện Châu Đức, vì vậy doanh thu và lợi nhuận qua các năm khá ổn định. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân năm 2018 là 14,8%.

Với kết quả đạt được, đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 đã thông qua tỷ lệ cổ tức được chia năm 2018 là 10%/Vốn điều lệ./.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 20 tháng 6 năm 2019

KT. CHỦ TỊCH 
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước: UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
Năm báo cáo: 2018

1. Thông tin chung

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh. Công ty chính thức đăng ký hoạt động kinh doanh theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 26/6/2006.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: Trồng mới, khai thác cao su; chế biến, kinh doanh các loại cao su và nông sản.

Vốn điều lệ: 192.500 triệu đồng, trong đó vốn góp nhà nước 98.175 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 51% vốn điều lệ.

2. Chi tiết đánh giá của chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước

2.1. Bảng phân tích số liệu

Đvt: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm		So sánh 2018/2017	
		2017	2018	Giá trị	%
		1	2	3=2-1	4=2/1
1	Tổng tài sản	335.517	340.975	5.458	101,63%
2	Tài sản ngắn hạn	192.494	175.274	-17.220	91,05%
3	Nguồn vốn CSH (MS 410)	312.271	313.771	1.500	100,48%
4	Vốn chủ sở hữu (MS 411+418+422)	285.518	286.578	1.060	100,37%
5	Hàng tồn kho	18.477	17.248	-1.229	93,35%
6	Nợ phải thu	5.646	11.074	5.428	196,14%
7	Nợ phải thu khó đòi	5.531	5.182	-350	93,68%
8	Nợ phải trả	23.246	27.204	3.958	117,02%
9	Nợ phải trả ngắn hạn	23.246	21.204	-2.043	91,21%
10	Tổng doanh thu	102.732	102.941	209	100,20%
11	Lợi nhuận trước thuế	29.317	30.317	1.000	103,41%
12	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	26.753	27.194	441	101,65%
13	Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,07	0,08		
14	Hệ số nợ/Vốn CSH	0,08	0,09		
15	Tỷ suất LNST/VCSH (ROE)	9,37%	9,49%		
16	Tỷ suất LNST/Doanh thu (ROS)	26,04%	26,42%		

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm		So sánh 2018/2017	
		2017	2018	Giá trị	%
17	Hệ số thanh toán hiện thời	8,28	8,27		
18	Hệ số thanh toán nhanh	7,49	7,45		

(Số liệu theo báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của doanh nghiệp)

2.2. Tình hình tài chính tại doanh nghiệp có vốn góp

a) Tình hình tài chính năm 2018

- Tổng tài sản của Công ty là 340.975 triệu đồng, tăng 5.458 triệu đồng và bằng 101,63% so với năm 2017.

- Nợ phải thu của Công ty là 11.074 triệu đồng, tăng 5.428 triệu đồng và bằng 196,14% so với năm 2017. Công ty phát sinh khoản phải thu ngắn hạn khó đòi là 5.182 triệu đồng.

- Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty là 286.578 triệu đồng, tăng 1.060 triệu đồng và bằng 100,37% so với năm 2017.

- Nợ phải trả của Công ty là 27.204 triệu đồng, tăng 3.958 triệu đồng và bằng 117,02% so với năm 2017. Công ty không có nợ phải trả quá hạn.

- Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn là 8,27. Công ty đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- Hệ số nợ trên tổng tài sản của Công ty là 0,08.

- Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu của Công ty là 0,09.

b) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018

- Tổng doanh thu thực hiện của Công ty là 102.941 triệu đồng, tăng 209 triệu đồng và bằng 100,20% so với năm 2017.

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty là 27.194 triệu đồng, tăng 441 triệu đồng và bằng 101,65% so với năm 2017.

2.3. Đánh giá về quản lý, hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp

a) Hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp năm 2018

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu của Công ty là 9,49%.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu của Công ty là 26,42%.

b) Tình hình đầu tư tài chính

Năm 2004, Công ty góp vốn vào Công ty cổ phần dịch vụ Xuất nhập khẩu nông lâm sản và phân bón Bà Rịa (Baria Serece) là 1.796.000 USD tương đương 26.811 triệu đồng theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn, chiếm tỷ lệ 12% vốn điều lệ của Công ty này. Việc đầu tư vào Công ty Baria Serece mang lại kết quả cao, trong năm 2018 được chia cổ tức 15.278 triệu đồng.

2.4. Tình hình thu nộp Ngân sách năm 2018

- Số phát sinh phải nộp ngân sách là 7.711 triệu đồng.
- Số đã nộp vào ngân sách là 9.134 triệu đồng.

2.5. Tình hình sử dụng lao động, thu nhập của người lao động năm 2018

Doanh nghiệp đã tạo việc làm ổn định cho 376 người lao động với thu nhập bình quân 88 triệu đồng/người/năm.

2.6. Tình hình chấp hành chế độ chính sách năm 2018

Doanh nghiệp tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và chấp hành các quy định về chính sách thuế, chính sách tiền lương và các chính sách khác; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Doanh nghiệp lập và nộp đầy đủ các báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý tài chính.

2.7. Tình hình thực hiện Kế hoạch thoái vốn theo kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh.

a) Kế hoạch thoái vốn:

- Tỷ lệ vốn nhà nước tại công ty hiện tại: 51%/VĐL;
- Số dự kiến thoái vốn: 15%/VĐL;
- Tỷ lệ vốn nhà nước còn lại sau khi thoái vốn: 36%.

b) Tình hình thực hiện thoái vốn:

Công ty đang rà soát xử lý các tồn tại về tài chính, tài sản, đất đai, công nợ, các khoản góp vốn đầu tư... phục vụ cho công tác thoái vốn.

3. Kết luận của chủ sở hữu

Năm 2018, doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn và phát triển được vốn, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động. Với kết quả đạt được, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đã thông qua tỷ lệ cổ tức được chia năm 2018 là 9,5%/vốn điều lệ.

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 20 tháng 6 năm 2019



KT. CHỦ TỊCH *Đinh*
ĐẠI CHỦ TỊCH

ong
Nguyễn Thành Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU

Chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước: UBND TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
Năm Báo cáo: năm 2018

I. Thông tin chung:

- Công ty cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ và Vận tải biển Vũng tàu. Giấy chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 05/11/2012, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 30/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

- Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là Hoa tiêu hàng hải, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa....

- Tổng Vốn điều lệ: 164.237 triệu đồng. Trong đó vốn góp của nhà nước: 130.025 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 79,17% vốn điều lệ.

II. Chi tiết đánh giá của chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước:

1. Các chỉ tiêu tài chính:

Dvt: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện		So sánh	
		2017	2018	Giá trị	Tỷ lệ %
I	Tài sản, nguồn vốn				
1	Tổng cộng tài sản	249.716,3	281.451	31.734,7	112,7%
	- Tài sản ngắn hạn	55.843,7	98.550	42.706,3	176,5%
	- Tài sản dài hạn	193.872,6	182.901	-10.971,6	94,3%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu (MS 400)	223.922,8	248.266,7	24.343,9	110,9%
	Vốn CSH (MS 411+418+422)	169.383,6	185.359	15.975,2	109,4%
3	Khoản phải thu ngắn hạn	21.530,2	36.421	14.890,8	169,2%
	Trong đó: Dự phòng khoản phải thu khó đòi	154,7	157,4	2,7	101,7%
4	Tổng nợ phải trả	25.793,4	33.184	7.390,6	128,7%
	Trong đó: Nợ phải trả ngắn hạn	25.353,3	32.725	7.371,7	129,1%
	Nợ phải trả dài hạn	440,1	458,8	18,7	104,2%
5	Hàng tồn kho	6.742,3	2.832,0	-3.910,3	42,0%
II	Kết quả hoạt động kinh doanh				
1	Tổng doanh thu	170.335,6	204.206,1	33.870,5	119,9%
	- Doanh thu hoạt động SXKD	167.233,4	202.326	35.092,3	121,0%
	+ Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	4.244,9	6.803	2.557,6	160,3%

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện		So sánh	
		2017	2018	Giá trị	Tỷ lệ %
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ hoa tiêu	150.814,0	174.003	23.189,0	115,4%
	+ Doanh thu dịch vụ khác	12.389,8	21.520	9.130,2	173,7%
	- Doanh thu hoạt động tài chính	2.985,7	1.775	-1.210,7	59,5%
2	Tổng chi phí	102.710,5	126.498,9	23.788,4	123,2%
	- Chi phí hoạt động SXKD	97.793,3	120.415	22.622,1	123,1%
	- Chi phí hoạt động tài chính	4.885,7	6.073	1.187,0	124,3%
3	Lợi nhuận trước thuế	67.625,1	77.707	10.082,1	114,9%
4	Chi phí thuế TNDN	13.532,1	15.549	2.016,7	114,9%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	54.093,0	62.158,4	8.065,4	114,9%
III	Các chỉ tiêu phân tích				
1	Hệ số nợ phải trả /tổng tài sản	0,10	0,12	0,01	114,1%
2	Hệ số nợ phải trả /nguồn vốn CSH	0,12	0,13	0,02	116,0%
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn CSH	24,2%	25,0%	0,9%	103,6%
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu	31,8%	30,4%	-1,3%	95,9%
5	Hệ số thanh toán hiện thời	2,20	3,01	0,81	136,7%
6	Hệ số thanh toán nhanh	1,94	2,92	0,99	151,0%
7	Hệ số bảo toàn vốn	1,03	1,09	0,07	106,4%
8	Tỷ lệ chia cổ tức	20%	20%	0%	100,0%
IV	Doanh thu thực hiện sản phẩm công ích				
1	Doanh thu công ích	150.814	174.003	23.189	115,4%
2	Tỷ lệ doanh thu công ích/Tổng doanh thu	88,5%	85,2%	-3,3%	96,2%

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

a. Tài sản, nguồn vốn:

- Tổng tài sản của Công ty năm 2018 là 281.451 triệu đồng, tăng 31.735 triệu đồng so với thực hiện năm 2017, chủ yếu tăng giá trị tài sản ngắn hạn.

- Vốn chủ sở hữu năm 2018 là 248.267 triệu đồng, tăng 24.344 triệu đồng, đạt 111% so với thực hiện năm 2017.

b. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018:

- Tổng doanh thu thực hiện năm 2018 là 204.206 triệu đồng, tăng 33.870 triệu đồng, tăng 20 % so với thực hiện năm 2017, đạt 118% so với kế hoạch giao. Trong đó, doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ hoa tiêu là 174.003 triệu đồng, tăng 23.189 triệu đồng so với thực hiện năm 2017, chiếm tỷ lệ 85% trên tổng doanh thu.

- Tổng chi phí năm 2018 là 126.499 triệu đồng, tăng 23.788 triệu đồng so với năm 2017, tăng 23% so với cùng kỳ năm 2017. Nguyên nhân do doanh thu dịch vụ hoa tiêu tăng dẫn đến tăng chi phí dịch vụ và tiền lương.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 62.158 triệu đồng, tăng 8.065 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017, tăng 37% so với kế hoạch được giao.

3. Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản:

- Trong năm 2018, Công ty tiếp tục đóng mới một ca nô vỏ nhôm hợp kim tốc độ cao góp phần nâng cao hiệu quả từ việc khai thác dịch vụ Hoa tiêu hàng hải, mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp. Dự án trị giá 20.700 triệu đồng đã được triển khai từ tháng 10 năm 2018 và dự kiến hoàn thành đưa vào hoạt động vào Quý 3 năm 2019.

- Đầu tư góp vốn vào Liên doanh Cảng quốc tế Thị Vải, tổng cộng vốn góp 166,4 tỷ đồng (giá trị hạch toán trên sổ sách kế toán của VTS), giữ tỷ lệ vốn góp trong liên doanh 25,6% vốn điều lệ. Việc đầu tư chưa mang lại hiệu quả, Công ty trích lập dự phòng lũy kế đến năm 2018 là 12.787 triệu đồng. Hiện nay Công ty đang thực hiện các trình tự, thủ tục để chuyển nhượng phần vốn góp cho đối tác khác theo chủ trương của Tỉnh ủy và UBND tỉnh.

4. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán, cân đối nợ:

- Khoản phải thu ngắn hạn năm 2018 là 36.421 triệu đồng, tăng 14.891 triệu đồng, bằng 129% so cùng kỳ năm 2017, Nguyên nhân chủ yếu do các khách hàng thuê dịch vụ chưa thanh toán kinh phí thuê dịch vụ.

- Tổng nợ phải trả năm 2018 là 33.181 triệu đồng, tăng 7.391 triệu đồng, bằng 129% so với năm 2017, trong đó chủ yếu nợ phải trả người lao động do chưa quyết toán quỹ lương năm 2018.

- Các hệ số phân tích của công ty đều tốt, đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, cụ thể:

+ Hệ số nợ phải trả trên tổng tài sản năm 2018 là 0,12 lần, tăng 0,01 lần so với năm 2017, Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu năm 2018 là 0,13 lần, tăng 0,02 lần năm 2017, điều này cho thấy Công ty tự chủ về tài chính.

+ Hệ số thanh toán hiện thời năm 2018 là 3 lần, Hệ số thanh toán nhanh năm 2018 là 2,92 lần, điều này cho thấy Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

5. Hiệu quả sử dụng vốn và khả năng sinh lời:

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu 25% nghĩa là 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra đem lại được 25 đồng lợi nhuận, tăng 1% so với thực hiện năm 2017.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu đạt 30% nghĩa là 100 đồng doanh thu đem lại được 30 đồng lợi nhuận, giảm 1,3% so với thực hiện năm 2017.

6. Tình hình thực hiện nghĩa vụ công ích:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chủ yếu phụ thuộc vào dịch vụ hoa tiêu hàng hải, hiện nay Công ty đang đảm nhận nhiệm vụ hoa tiêu hàng hải các tuyến

dẫn tàu: tuyến sông Dinh, sông Thị Vải, tàu thuyền quá cảnh lãnh thổ Việt Nam trên sông Tiền từ cửa tiểu đến Vĩnh Xương, tuyến dẫn tàu Côn Đảo.

Trong năm 2018, Công ty đã dẫn được 12.478 lượt tàu, đạt 111,64% (12.478/11.177 lượt) so với cùng kỳ năm 2017. Doanh thu thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích trong năm 2018 là 174.003 triệu đồng, chiếm 85% tổng doanh thu trong năm 2018.

7. Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách:

Số phát sinh phải nộp ngân sách năm 2018 của công ty là 23.641 triệu đồng. Số đã nộp trong năm bao gồm số phát sinh trong năm và số tồn năm trước 22.995 triệu đồng. Số tồn đọng còn phải nộp đến ngày 31/12/2017 là 4.893 triệu đồng.

Công ty tuân thủ và chấp hành các quy định về chính sách thuế; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Công ty lập và nộp đầy đủ, đúng hạn các báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

8. Tình hình sử dụng lao động và thu nhập của người lao động:

Với kết quả hoạt động trong năm 2018, Công ty đã tạo việc làm cho 194 lao động, với thu nhập bình quân 29,3 triệu đồng/người/tháng, đây là mức thu nhập khá tốt so với thu nhập bình quân người lao động trên địa bàn.

III. Kết luận của chủ sở hữu:

Trong năm 2018, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty khá ổn định. Công ty có tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu khá cao (25%) do thuận lợi về hoạt động dịch vụ hoa tiêu hàng hải do chuyển đổi cơ chế từ phí sang giá (Quyết định 3946/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2016). Doanh thu dịch vụ hoa tiêu hàng hải năm 2018 chiếm 85% tổng doanh thu toàn Công ty, bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước, tạo việc làm và nâng cao thu nhập, cho người lao động.

Với kết quả đạt được, đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 đã thông qua tỷ lệ cổ tức được chia năm 2018 là 20%/Vốn điều lệ.

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 20 tháng 6 năm 2019

KT. CHỦ TỊCH *mmh*
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước: UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Năm báo cáo: 2018

1. Thông tin chung:

- Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (sau đây viết tắt là công ty) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh BR-VT về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu thành công ty cổ phần. Công ty chính thức đăng ký hoạt động kinh doanh theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 17/8/2009.

- Công ty có 2 công ty con, chủ yếu hoạt động xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng, cho thuê kho bãi, kinh doanh nhà hàng, khách sạn, lữ hành.

- Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính: Khai thác đá, cát, sỏi; Kinh doanh nhà, bất động sản; Xây dựng nhà ở, công trình công nghiệp, công cộng, kỹ thuật hạ tầng; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Dịch vụ sản giao dịch bất động sản, môi giới tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản...

- Vốn điều lệ: 350.000 triệu đồng, trong đó vốn góp nhà nước là 236.912 triệu đồng chiếm tỷ lệ 67,69% vốn điều lệ.

2. Đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp có vốn góp:

Dvt: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện		So sánh	
		2017	2018	Giá trị	%
	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>	<i>5=3/2</i>
1	Tổng tài sản				
	- Công ty mẹ	1.031.494	1.054.608	23.114	102,24%
	- Hợp nhất	1.154.440	1.156.703	2.263	100,20%
	<i>Trong đó: Tài sản ngắn hạn</i>				
	- Công ty mẹ	522.753	547.509	24.756	104,74%
	- Hợp nhất	553.255	574.962	21.707	103,92%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu				
	- Công ty mẹ	372.473	377.084	4.611	101,24%
	- Hợp nhất	413.267	410.482	-2.785	99,33%

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện		So sánh	
		2017	2018	Giá trị	%
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>	<i>5=3/2</i>
	<i>Trong đó: Vốn CSH</i>				
	- Công ty mẹ	357.550	358.417	867	100,24%
3	Tổng doanh thu				
	- Công ty mẹ	388.132	383.364	-4.768	98,77%
	- Hợp nhất	470.520	484.075	13.555	102,88%
4	Tổng chi phí				
	- Công ty mẹ	376.485	370.552	-5.933	98,42%
	- Hợp nhất	460.064	474.096	14.032	103,05%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>				
	- Công ty mẹ	10.257	21.494	11.237	209,55%
	- Hợp nhất	19.858	29.813	9.955	150,13%
6	Lợi nhuận trước thuế				
	- Công ty mẹ	11.647	12.812	1.165	110,00%
	- Hợp nhất	10.456	9.979	-477	95,43%
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN				
	- Công ty mẹ	9.430	9.738	308	103,27%
	- Hợp nhất	6.935	4.592	-2.343	66,21%
8	Nợ phải thu ngắn hạn				
	- Công ty mẹ	289.132	268.111	-21.021	92,73%
	- Hợp nhất	298.176	282.126	-16.050	94,62%
9	Tổng nợ phải trả				
	- Công ty mẹ	659.021	677.524	18.503	102,81%
	- Hợp nhất	741.173	746.220	-63.649	91,41%
11	Hệ số nợ/Tổng tài sản				
	- Công ty mẹ	0,64	0,64		
	- Hợp nhất	0,64	0,65		
12	Hệ số nợ/Vốn CSH				

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện		So sánh	
		2017	2018	Giá trị	%
	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>	<i>5=3/2</i>
	- Công ty mẹ	1,84	1,89		
13	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH				
	- Công ty mẹ	2,64%	2,72%		
14	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu				
	- Công ty mẹ	2,43%	2,54%		
	- Hợp nhất	1,47%	0,95%		
15	Hệ số thanh toán hiện thời				
	- Công ty mẹ	1,18	1,13		
	- Hợp nhất	1,14	1,07		
16	Hệ số bảo toàn vốn (16 = 2.1 cuối kỳ/2.1 đầu kỳ)				
	- Công ty mẹ		1,00		

2.1. Tình hình tài chính:

a. Tổng tài sản:

- Công ty mẹ là 1.054.608 triệu đồng tăng 23.114 triệu đồng so với thực hiện năm 2017, trong đó tài sản ngắn hạn là 547.509 triệu đồng tăng 24.756 triệu đồng so với thực hiện năm 2017.

Nợ phải thu ngắn hạn là 268.111 triệu đồng, giảm 21.021 triệu đồng so với thực hiện năm 2017.

- Theo số liệu hợp nhất, tổng tài sản là 1.156.703 triệu đồng, tăng 2.263 triệu đồng so với thực hiện năm 2017. Trong đó tài sản ngắn hạn là 574.962 triệu đồng, tăng 21.707 triệu đồng so với năm 2017.

Nợ phải thu ngắn hạn là 282.126 triệu đồng, giảm 16.050 triệu đồng so với thực hiện năm 2017.

b. Nguồn vốn:

- Nguồn vốn chủ sở hữu:

+ Công ty mẹ là 377.084 triệu đồng, tăng 4.611 triệu đồng so với thực hiện năm 2017. Tổng nợ phải trả công ty mẹ là 677.524 triệu đồng, tăng 18.503 triệu đồng so với thực hiện năm 2017.

+ Số liệu hợp nhất: nguồn vốn chủ sở hữu là 410.482 triệu đồng, giảm 2.785 triệu đồng so với năm 2017. Tổng nợ phải trả là 746.220 triệu đồng, giảm 63.649 triệu đồng so với thực hiện năm 2017.

- Hệ số thanh toán hiện thời:

+ Công ty mẹ là 1,13 lần có nghĩa một đồng nợ ngắn hạn phải trả được đảm bảo bởi 1,13 đồng tài sản ngắn hạn.

+ Theo báo cáo hợp nhất, hệ số thanh toán hiện thời là 1,07 có nghĩa là một đồng nợ ngắn hạn phải trả được đảm bảo bởi 1,07 đồng tài sản ngắn hạn.

- Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ là 1,89 nghĩa là cứ 1 đồng chủ sở hữu đưa vào kinh doanh có 1,89 đồng là vốn huy động từ bên ngoài.

- Hệ số nợ trên tổng tài sản của Công ty mẹ là 0,64 nghĩa là cứ 1 đồng tài sản đưa vào kinh doanh có 0,64 đồng là huy động từ bên ngoài.

c. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Công ty mẹ:

+ Tổng doanh thu là 383.364 triệu đồng, giảm 4.768 triệu đồng so với thực hiện năm 2017.

+ Lợi nhuận sau thuế là 9.738 triệu đồng, tăng 308 triệu đồng so với thực hiện năm 2017.

- Hợp nhất:

+ Tổng doanh thu hợp nhất là 484.075 triệu đồng, tăng 13.555 triệu đồng so với thực hiện năm 2017.

+ Lợi nhuận sau thuế là 4.592 triệu đồng, giảm 2.343 triệu đồng so với thực hiện năm 2017.

d. Hiệu quả sử dụng vốn và khả năng sinh lời:

- Công ty mẹ:

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt 2,72% cho thấy cứ 100 đồng vốn chủ bỏ ra đem lại được 2,72 đồng lợi nhuận sau thuế.

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu là 2,54%, cho thấy cứ 100 đồng doanh thu đem lại được 2,54 đồng lợi nhuận sau thuế.

- Hợp nhất:

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu là 0,95%, cho thấy cứ 100 đồng doanh thu đem lại được 0,95 đồng lợi nhuận sau thuế.

e. Tình hình thu nộp Ngân sách của công ty mẹ:

- Số phải nộp ngân sách phát sinh trong năm là 20.476 triệu đồng, số đã nộp là 22.308 triệu đồng, số còn phải nộp tính đến ngày 31/12/2018 là 7.557 triệu đồng.

2.2 Tình hình chấp hành chế độ chính sách:

Công ty tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và chấp hành các quy định về chính sách thuế, chính sách tiền lương và các chính sách khác; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Công ty lập và nộp đầy đủ, đúng hạn các báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý tài chính.

3. Tình hình thực hiện thoái vốn:

Theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 110 /KH-UBND ngày 11/10/2017 của UBND Tỉnh thì Công ty thuộc danh sách các Công ty thực hiện thoái vốn trong năm 2019.

- Tỷ lệ thoái 67,69% phần vốn nhà nước;
- Tỷ lệ vốn Nhà nước còn nắm giữ sau khi thoái vốn: 0%/vốn điều lệ.

Người đại diện phối hợp với Công ty và các cơ quan chức năng đang triển khai thực hiện công tác thoái vốn theo kế hoạch của UBND Tỉnh.

4. Kết luận của chủ sở hữu:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2018 có hiệu quả tuy nhiên chưa cao, nợ vay vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu nguồn vốn của Công ty.

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 20 tháng 6 năm 2019



Nguyễn Thành Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ XNK CÔN ĐẢO

**Chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước: UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Năm báo cáo 2018**

I. Thông tin chung:

- Công ty Cổ phần Thủy sản và XNK Côn Đảo (gọi tắt: Công ty) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần từ ngày 01/7/2006, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500121495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh BR-VT cấp đăng ký lần đầu ngày 30/6/2006, sửa đổi lần thứ 10 vào ngày 29/6/2013.

- Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản.

- Tổng Vốn điều lệ: 80.086 triệu đồng. Trong đó vốn góp nhà nước 27.475 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 34,3% vốn điều lệ.

II. Chi tiết đánh giá:

1. Bảng phân tích số liệu:

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện		So sánh TH2018/TH2017	
		2017	2018	Giá trị	%
	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>	<i>5=3/2</i>
1	Tổng cộng tài sản	167.083	175.238	8.155	104,88%
	<i>Tài sản ngắn hạn</i>	84.285	109.660	25.375	130,11%
	<i>Tài sản dài hạn</i>	82.798	65.578	-17.220	79,20%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	117.308	109.749	-7.559	93,56%
	<i>Vốn CSH (MS 411+418+422)</i>	88.381	88.381	0	100,00%
3	Khoản phải thu ngắn hạn	37.252	32.801	-4.451	88,05%
4	Tổng nợ phải trả	44.970	65.488	20.518	145,63%
	<i>Trong đó: Nợ phải trả ngắn hạn</i>	44.970	61.332	16.362	136,38%
5	Hàng tồn kho	18.162	36.569	18.407	201,35%
6	Tổng doanh thu	420.408	403.401	-17.007	95,95%
	<i>- Doanh thu hoạt động SXKD</i>	410.385	398.288	-12.097	97,05%

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện		So sánh TH2018/TH2017	
		2017	2018	Giá trị	%
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>	<i>5=3/2</i>
	- Doanh thu hoạt động tài chính	7.048	5.015	-2.033	71,15%
7	Tổng chi phí	394.938	387.356	-7.582	98,08%
	- Chi phí hoạt động tài chính	3.375	2.568	-807	76,09%
8	Lợi nhuận trước thuế	25.470	16.043	-9.427	62,99%
9	Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.148	11.299	-8.849	56,08%
12	Hệ số nợ / tổng tài sản	0,27	0,37		
13	Hệ số nợ / nguồn vốn CSH	0,51	0,74		
14	Tỷ suất lợi nhuận/vốn CSH	22,80%	12,78%		
15	Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu	4,79%	2,80%		
16	Hệ số thanh toán hiện thời	1,87	1,79		
17	Hệ số thanh toán nhanh	1,47	1,19		
18	Hệ số bảo toàn vốn		1,0		

(Nguồn số liệu trên báo cáo tài chính năm 2018 của doanh nghiệp đã được kiểm toán)

2. Đánh giá tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động:

- Tổng tài sản trong năm 2018 là 175.238 triệu đồng, tăng 8.155 triệu đồng bằng 104,88% so với năm 2017. Trong đó tài sản ngắn hạn 109.660 triệu đồng, tài sản dài hạn 65.578 triệu đồng.

- Vốn chủ sở hữu 109.749 triệu đồng, giảm 17.220 triệu đồng bằng 79,2% so với năm 2017.

- Hàng tồn kho trong năm 36.569 triệu đồng, tăng 18.407 triệu đồng so với thực hiện năm 2017.

- Tổng doanh thu thực hiện trong năm 2018 là 403.401 triệu đồng, giảm 17.007 triệu đồng, bằng 95,95% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh 398.288 triệu đồng.

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 11.299 triệu đồng, giảm 8.849 triệu đồng, bằng 62,99 % so với lợi nhuận 2017.

3. Tình hình công nợ:

- Các khoản phải thu trong năm 2018 là 32.801 triệu đồng, giảm 4.451 triệu đồng, bằng 88,05% so với cùng kỳ năm trước.

- Tổng số nợ phải trả trong năm là 65.488 triệu đồng, tăng 20.518 triệu đồng, bằng 145,63% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nợ ngắn hạn 61.332 triệu đồng.

- Hệ số nợ trên tổng tài sản bằng 0,37, điều này cho thấy cứ 100 đồng đầu tư tài sản có 37 đồng đầu tư bằng nguồn vốn vay.

- Hệ số nợ trên nguồn vốn chủ sở hữu bình quân 0,74 điều này cho thấy cứ 100 đồng vốn đầu tư có 74 đồng đầu tư bằng nguồn vốn vay.

4. Khả năng thanh toán :

- Hệ số thanh toán hiện thời bằng 1,79 (Một đồng nợ ngắn hạn phải trả được đảm bảo bởi 1,79 đồng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn). Công ty đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

5. Tình hình đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

- Công ty đầu tư vào Công ty CP Thương cảng Vũng Tàu với tổng số tiền 22.058 triệu đồng từ năm 2003.

Năm 2018, Công ty CP Thương cảng Vũng Tàu doanh thu giảm mạnh, lợi nhuận chỉ bằng khoảng 50% so với thực hiện năm 2017.

- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản Tắc Cù tỉnh Kiên Giang (KICOIMEX) 10.400 triệu đồng.

- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển tỉnh Trà Vinh 10.500 triệu đồng, chiếm 35% vốn điều lệ. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển đang ngừng hoạt động.

- Đầu tư góp vốn vào Công ty CP chế biến XNK Thủy hải sản Hùng Cường số tiền 5.676,5 triệu đồng.

6. Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách:

Số phát sinh phải nộp ngân sách năm 2018 của công ty là 18.694 triệu đồng. Số đã nộp 6.657 triệu đồng, số tồn đọng còn phải nộp đến ngày 31/12/2018 là 13.339 triệu đồng.

7. Tình hình thực hiện thoái vốn:

Theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 110 /KH-UBND ngày 11/10/2017 của UBND Tỉnh thì Công ty thuộc danh sách các Công ty thực hiện thoái vốn trong năm 2018.

- Tỷ lệ thoái 34,34% phần vốn nhà nước;

- Tỷ lệ vốn Nhà nước còn nắm giữ sau khi thoái vốn: 0%/vốn điều lệ.

Trong năm 2018, Người đại diện phối hợp với Công ty và các cơ quan chức năng triển khai thực hiện công tác thoái vốn theo kế hoạch của UBND Tỉnh.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn gặp một số khó khăn vướng mắc trong việc xác định giá trị lợi thế quyền sử dụng các lô đất đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp.

Công ty hiện đang tạm dừng việc thoái vốn để chuyển giao về SCIC theo Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 05/1/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

III. Kết luận của chủ sở hữu:

Nhìn chung, trong năm 2018, Công ty hoạt động kinh doanh tương đối ổn định. Tỷ lệ chia cổ tức năm 2018 của Công ty là 10%/Vốn điều lệ.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 20 tháng 6 năm 2019

KT. **CHỦ TỊCH** *mmh*
HÓ CHỦ TỊCH



ong

Nguyễn Thành Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước: UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Năm báo cáo: 2018

1. Thông tin chung:

- Công ty cổ phần Cấp nước Bà Rịa-Vũng Tàu hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 3500101386 cấp ngày 17/11/2007.

- Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ và thương mại....

- Tổng Vốn điều lệ: 630.000 triệu đồng. Trong đó vốn góp của nhà nước: 228.367 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 36% vốn điều lệ.

2. Chi tiết đánh giá của chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước:

2.1. Bảng phân tích số liệu:

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện		So sánh TH2018/TH2017	
		Năm 2017	Năm 2018	Giá trị	%
	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>	<i>5=3/2</i>
1	Tổng tài sản	761.015	910.379	149.364	119,63%
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Tài sản ngắn hạn</i>	404.819	374.147	-30.672	92,42%
	<i>Tài sản dài hạn</i>	356.196	536.232	180.036	150,54%
2	Nguồn vốn CSH (MS 410)	632.254	714.236	81.982	112,97%
3	Vốn chủ sở hữu (MS 411+418+422)	632.929	675.927	42.998	106,79%
4	Hàng tồn kho	45.780	45.337	-443	99,03%
5	Tổng doanh thu	590.558	627.363	36.805	106,23%
6	<i>Trong đó:</i>				
7	<i>Doanh thu hoạt động SXKD</i>	563.830	602.330	38.500	106,83%
8	<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	26.728	25.033	-1.695	93,66%
9	Tổng chi phí	99.193	91.691	-7.502	92,44%
10	<i>Trong đó:</i>				
11	<i>Chi phí hoạt động SXKD</i>	60.480	52.644	-7.836	87,04%
12	<i>Chi phí quản lý</i>	38.713	39.047	334	100,86%
13	<i>Chi phí hoạt động tài chính</i>	262	282	20	107,63%
14	Lợi nhuận trước thuế	195.019	245.428	50.409	125,85%
15	Chi phí thuế TNDN	36.356	25.450	-10.906	70,00%
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	158.587	219.978	61.391	138,71%
17	Nợ phải thu	65.982	34.309	-31.673	52,00%

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện		So sánh TH2018/TH2017	
		Năm 2017	Năm 2018	Giá trị	%
	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>	<i>5=3/2</i>
18	Trong đó: Nợ phải thu khó đòi	1.255	1.255	0	100,00%
19	Nợ phải trả	128.761	196.143	67.382	152,33%
20	Trong đó: Nợ phải trả quá hạn				
21	Hệ số nợ/Tổng tài sản	16,90%	21,50%		
22	Hệ số nợ/Vốn CSH	20,40%	27,50%		
23	Hệ số thanh toán hiện thời	3,3	2,0		
24	Hệ số thanh toán nhanh	2,9	1,7		
25	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/VCSH	25%	33%	7%	
26	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	27%	35%	8%	
27	Hệ số bảo toàn vốn		1,06		

(Nguồn số liệu từ báo cáo tài chính 2018 của doanh nghiệp đã được kiểm toán)

2.2. Đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp có vốn góp:

a) Tình hình tài chính:

- Năm 2018, tổng tài sản là 910.379 triệu đồng, tăng so với năm 2017 là 19,6% tương ứng 149.364 triệu đồng.
- Tổng số vốn đầu tư và vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm cuối năm 2018 là 675.927 triệu đồng.

b) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Tổng doanh thu thực hiện trong năm 2018 là 627.363 triệu đồng tăng 6,23% so với cùng kỳ năm trước, đạt 103,35% chỉ tiêu kế hoạch giao trong năm 2018, trong đó doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh chính là 602.330 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế trong năm 2018 là 219.978 triệu đồng, tăng 38,71% so với thực hiện năm 2017.

c) Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán, cân đối nợ:

- Tổng nợ phải thu cuối năm là 34.309 triệu đồng giảm 48% so với cùng kỳ năm trước.
- Tổng số nợ phải trả cuối năm là 196.143 triệu đồng, tăng 52,33% so với cùng kỳ năm trước.
- Hệ số thanh toán nhanh của doanh nghiệp đạt 1,7 nghĩa là doanh nghiệp có khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn.

- Hệ số nợ phải trả trên tổng tài sản của doanh nghiệp là 0,22 nghĩa là cứ 100 đồng đầu tư tài sản của doanh nghiệp có 22 đồng đầu tư bằng nguồn vốn vay.

- Hệ số nợ phải trả trên nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp là 0,28 nghĩa là cứ 100 đồng chủ sở hữu đưa vào kinh doanh có 28 đồng là vốn huy động từ bên ngoài và nguồn chiếm dụng.

2.3. Đánh giá về quản lý, hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp:

a) Hiệu quả sử dụng vốn và khả năng sinh lời:

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu 33%, tăng 7% so với năm 2017 (có nghĩa là 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra đem lại được 33 đồng lợi nhuận).

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu đạt 35%, tăng 8% so với năm 2017 (có nghĩa là 100 đồng doanh thu đem lại được 35 đồng lợi nhuận).

- Hệ số bảo toàn vốn bằng 1,06 doanh nghiệp phát triển được nguồn vốn chủ sở hữu.

b) Tình hình thu nộp Ngân sách:

- Trong năm 2018 doanh nghiệp có số phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước là 89.624 triệu đồng.

- Số đã nộp kể cả tồn đọng năm trước vào ngân sách là 93.563 triệu đồng. Số tồn đọng NSNN đến 31/12/2018 còn phải nộp: 16.628 triệu đồng.

2.4. Tình hình chấp hành chế độ chính sách:

Công ty tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và chấp hành các quy định về chính sách thuế, chính sách tiền lương và các chính sách khác; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

3. Kết luận của chủ sở hữu:

Trong năm 2018 Công ty hoạt động kinh doanh có hiệu quả, đã thực hiện phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 600.000 triệu đồng lên 630.000 triệu đồng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đã thông qua tỷ lệ cổ tức được chia năm 2018: 22%/Vốn điều lệ, tương ứng với số tiền 138.600 triệu đồng, trong đó cổ tức phần vốn nhà nước được chia là 49.850 triệu đồng.

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 20 tháng 6 năm 2019



Nguyễn Thành Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CP DỊCH VỤ DU LỊCH QUỐC TẾ TỈNH BR-VT
Chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước: UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
Năm báo cáo: 2018

1. Thông tin chung:

- Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (sau đây viết tắt là công ty) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 14/07/2010 của UBND Tỉnh BR-VT về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thành công ty cổ phần. Công ty chính thức đăng ký hoạt động kinh doanh theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/12/2010.

- Công ty có 02 đơn vị trực thuộc và 01 công ty con hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, dịch vụ vui chơi giải trí. Tuy nhiên, công ty chưa lập báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định hiện hành.

- Ngành nghề kinh doanh chính: Du lịch lữ hành quốc tế, nội địa; Vận chuyển hành khách; kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, hướng dẫn tham quan; Kinh doanh dịch vụ bãi biển.

- Vốn điều lệ: 350.000 triệu đồng, trong đó vốn góp nhà nước là 94.500 triệu đồng chiếm tỷ lệ 27% vốn điều lệ.

2. Chi tiết đánh giá của chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước:

2.1 Bảng phân tích số liệu:

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện		So sánh TH2018/TH2017	
		Năm 2017	Năm 2018	Giá trị	%
	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>	<i>5=3/2</i>
1	Tổng tài sản	385.348	380.778	-4.570	99%
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Tài sản ngắn hạn</i>	46.623	43.084	-3.539	92%
	<i>Tài sản dài hạn</i>	338.725	337.694	-1.031	100%
2	Nguồn vốn CSH (MS 410)	360.508	361.162	654	100%
3	Vốn chủ sở hữu (MS 411+418+422)	360.508	361.162	654	100%
4	Tổng doanh thu	27.990	32.633	4.643	117%
	<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	20.157	28.438	8.281	141%
	<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	7.833	4.195	-3.638	54%
5	Tổng chi phí	24.222	30.965	6.743	128%

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện		So sánh TH2018/TH2017	
		Năm 2017	Năm 2018	Giá trị	%
	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>	<i>5=3/2</i>
	<i>Chi phí dịch vụ</i>	19.063	26.143	7.080	137%
	<i>Chi phí quản lý</i>	4.817	4.668	-149	97%
	<i>Chi phí hoạt động tài chính</i>	68	2	-66	3%
6	Lợi nhuận trước thuế	3.768	1.668	-2.100	44%
7	Chi phí thuế TNDN				
8	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.768	1.668	-2.100	44%
9	Nợ phải thu	5.957	5.194	-763	87%
	<i>Nợ phải thu ngắn hạn</i>	<i>5.867</i>	<i>5.104</i>	-763	87%
	<i>Nợ phải thu dài hạn</i>	<i>90</i>	<i>90</i>	<i>0</i>	<i>100%</i>
	Trong đó: Nợ phải thu khó đòi	0	0		
10	Nợ phải trả	25.254	19.616	-5.638	78%
	<i>Trong đó: Nợ phải trả quá hạn</i>	<i>24.840</i>	<i>19.616</i>	<i>-5.224</i>	<i>79%</i>
11	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/VCSH	1,05%	0,46%		
12	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/DT	13,46%	5,11%		
13	Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,07	0,05		
14	Hệ số nợ/Vốn CSH	0,07	0,05		
15	Hệ số thanh toán hiện thời	1,85	2,20		
16	Hệ số thanh toán nhanh	1,85	2,20		
17	Hệ số bảo toàn vốn		1,00		

(Nguồn số liệu theo báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty mẹ đã được kiểm toán)

2.2 Đánh giá tình hình tài chính; quản lý, hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp

a. Tình hình tài chính:

- Tổng tài sản năm 2018 của Công ty là 380.778 triệu đồng giảm 4.570 triệu đồng so với thực hiện năm 2017. Trong đó, nợ phải thu là 5.194 triệu đồng giảm 763 triệu đồng so với thực hiện năm 2017.

- Nguồn vốn: nguồn vốn chủ sở hữu của công ty là 361.162 triệu đồng tăng 654 triệu đồng so với thực hiện năm 2017. Tổng nợ phải trả là 19.616 triệu đồng giảm 5.638 triệu đồng so với thực hiện năm 2017.

- Hệ số thanh toán hiện thời của Công ty là 2,2 lần (Một đồng nợ ngắn hạn phải trả theo báo cáo hợp nhất được đảm bảo bởi 2,2 đồng tài sản lưu động).

- Hệ số nợ trên tổng tài sản của công ty là 0,05 (nghĩa là cứ 100 đồng đầu tư tài sản theo báo cáo hợp nhất có 5 đồng đầu tư bằng nguồn vốn vay và nguồn vốn chiếm dụng).

- Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu 0,05 nghĩa là cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đưa vào kinh doanh có 5 đồng là vốn huy động từ bên ngoài và vốn chiếm dụng.

b. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Tổng doanh thu thực hiện năm 2018 của công ty là 32.633 triệu đồng, tăng 4.643 triệu đồng so với thực hiện năm 2017.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 1.668 triệu đồng, giảm 2.100 so với cùng kỳ năm 2017.

2.3. Đánh giá về quản lý, hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp:

a. Hiệu quả sử dụng vốn và khả năng sinh lời

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu của công ty thấp, chỉ đạt 0,46% cho thấy cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra đem lại được 0,46 đồng lợi nhuận sau thuế.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu của công ty là 5,11% (cho thấy cứ 100 đồng doanh thu đem lại được 5,11 đồng lợi nhuận sau thuế).

2.4. Tình hình thu nộp Ngân sách:

- Trong năm 2018, công ty có số phát sinh phải nộp ngân sách nhà nước là 628 triệu đồng triệu đồng.

- Số đã nộp kể cả tồn đọng năm trước vào ngân sách là 1.026 triệu đồng. Số còn phải nộp đến ngày 31/12/2018 là 183 triệu đồng.

3. Tình hình thực hiện thoái vốn:

Theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 110 /KH-UBND ngày 11/10/2017 của UBND Tỉnh thì Công ty thuộc danh sách các Công ty thực hiện thoái vốn trong năm 2017.

- Tỷ lệ thoái 27% phần vốn nhà nước;

- Tỷ lệ vốn Nhà nước còn nắm giữ sau khi thoái vốn: 0%/vốn điều lệ.

Người đại diện phối hợp với Công ty và các cơ quan chức năng triển khai thực hiện công tác thoái vốn theo kế hoạch của UBND Tỉnh.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn gặp một số khó khăn vướng mắc trong việc xác định giá trị lợi thế quyền sử dụng các lô đất đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp.

4. Nhận xét của chủ sở hữu:

Từ những đánh giá trên cho thấy, trong năm 2018 hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh thấp, nhiều năm liền không chia cổ tức.

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 20 tháng 6 năm 2019



CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÀ RỊA

**Chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước: UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
Năm báo cáo: 2018**

1. Thông tin chung

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh. Công ty chính thức đăng ký hoạt động kinh doanh theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 12/8/2013.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ công ích; xây dựng công trình; hoạt động phục vụ tang lễ.

Vốn điều lệ là 45.419 triệu đồng, trong đó vốn góp nhà nước là 34.937 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 76,9% vốn điều lệ.

2. Chi tiết đánh giá của chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước

2.1. Bảng phân tích số liệu

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm		So sánh 2018/2017	
		2017	2018	Giá trị	%
		1	2	3=2-1	4=2/1
1	Tổng tài sản	87.122	90.935	3.813	104,38%
2	Tài sản ngắn hạn	58.391	59.620	1.229	102,10%
3	Nguồn vốn CSH (MS 410)	57.935	59.896	1.961	103,38%
4	Vốn chủ sở hữu (MS 411+418+422)	46.231	47.300	1.069	102,31%
5	Hàng tồn kho	6.439	4.260	-2.180	66,15%
6	Nợ phải thu	20.100	18.077	-2.023	89,94%
7	Trong đó: Nợ phải thu khó đòi	884	834	-50	94,34%
8	Nợ phải trả	29.187	31.039	1.852	106,35%
9	Nợ phải trả ngắn hạn	20.023	31.039	11.016	155,02%
10	Tổng doanh thu	101.112	95.222	-5.890	94,17%
11	Lợi nhuận trước thuế	14.633	15.763	1.130	107,72%
12	Lợi nhuận sau thuế	11.704	12.596	892	107,62%
13	Nộp NSNN	8.898	7.104	-1.794	79,84%
14	Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,34	0,34		
15	Hệ số nợ/Vốn CSH	0,63	0,66		
16	Hệ số thanh toán nhanh	2,59	1,78		
17	Hệ số thanh toán hiện thời	2,92	1,92		
18	Tỷ suất LNST/VCSH (ROE)	25,32%	26,63%		
19	Tỷ suất LNST/Doanh thu (ROS)	11,58%	13,23%		

(Số liệu theo báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của doanh nghiệp)

2.2. Đánh giá tình hình tài chính tại doanh nghiệp có vốn góp

a) Tình hình tài chính năm 2018

- Tổng tài sản của doanh nghiệp là 90.935 triệu đồng, tăng 3.813 triệu đồng và bằng 104,38% so với năm 2017.

- Nợ phải thu của doanh nghiệp là 18.077 triệu đồng, giảm 2.023 triệu đồng và bằng 89,94% so với năm 2017.

- Nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp là 47.300 triệu đồng, tăng 1.069 triệu đồng và bằng 102,31% so với năm 2017.

- Nợ phải trả của doanh nghiệp là 31.039 triệu đồng, tăng 1.852 triệu đồng và bằng 106,35% so với năm 2017.

- Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn là 1,92. Công ty đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- Hệ số nợ trên tổng tài sản của Công ty là 0,34.

- Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu của Công ty là 0,66.

b) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018

- Tổng doanh thu thực hiện là 95.222 triệu đồng, giảm 5.890 triệu đồng và bằng 94,17% so với năm 2017.

- Lợi nhuận sau thuế là 12.596 triệu đồng, tăng 892 triệu đồng và bằng 107,62% so với năm 2017.

2.3. Đánh giá về quản lý, hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp

a) Hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp năm 2017

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu là 26,63%.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu là 13,23%.

b) Tình hình thu nộp Ngân sách năm 2018

- Số phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước là 7.104 triệu đồng.

- Số đã nộp vào ngân sách là 7.962 triệu đồng. Số còn phải nộp ngân sách đến ngày 31/12/2018 là 12.682 triệu đồng.

c) Tình hình sử dụng lao động và thu nhập của người lao động năm 2017

Doanh nghiệp đã tạo việc làm ổn định cho 382 người lao động với thu nhập bình quân 6,64 triệu đồng/người/tháng.

2.4. Tình hình thực hiện nghĩa vụ công ích năm 2018

Doanh nghiệp có thực hiện cung cấp các dịch vụ công ích với tỷ trọng doanh thu thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích của nhà nước chiếm 85% tổng doanh thu của doanh nghiệp (81.396 triệu đồng doanh thu công ích/95.222 triệu đồng tổng doanh thu).

2.5. Tình hình chấp hành chế độ chính sách năm 2018

Doanh nghiệp tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và chấp hành các quy định về chính sách thuế, chính sách tiền lương và các chính sách khác; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Doanh nghiệp lập và nộp đầy đủ các báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý tài chính.

2.6. Tình hình thực hiện Kế hoạch thoái vốn theo Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh

a) Kế hoạch thoái vốn:

- Tỷ lệ vốn nhà nước tại công ty hiện tại: 76,92%/VĐL;
- Số dự kiến thoái vốn tối thiểu: 40,92%/VĐL;
- Tỷ lệ vốn nhà nước còn lại tối đa sau khi thoái vốn: 36%/VĐL.

b) Tình hình thực hiện thoái vốn:

Công ty đã tổ chức lựa chọn và ký hợp đồng thuê đơn vị tư vấn để xác định giá khởi điểm đối với phần vốn nhà nước chuyển nhượng.

Ngày 14/12/2018, Tổ giúp việc đã tổ chức họp thẩm định giá trị cổ phần vốn nhà nước và giá khởi điểm đấu giá phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Trong đó, có một số vướng mắc liên quan đến hồ sơ pháp lý đất đai:

- Lô đất 2.363,7 m² tại đường Huỳnh Ngọc Hay, Phường Phước Hiệp, Thành phố Bà Rịa (hiện là trụ sở Công ty);
- Lô đất 11.059,1 m² tại đường Võ Thị Sáu, Phường Long Tâm, Thành phố Bà Rịa (hiện là vườn ươm);

Hiện nay, Người đại diện đang phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và Công ty tư vấn để xác định giá 02 lô đất đang quản lý để làm cơ sở xác định giá trị doanh nghiệp.

3. Kết luận của chủ sở hữu

Năm 2018, doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn và phát triển được vốn, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động. Với kết quả đạt được, tỷ lệ cổ tức chia năm 2018 là 14%/vốn điều lệ.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 6 năm 2019



Nguyễn Thành Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ VŨNG TÀU

Chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước: UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Năm báo cáo: 2018

I. Thông tin chung:

- Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 04/05/2010 của UBND tỉnh dưới hình thức kết hợp bán một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp và phát hành thêm cổ phiếu; đã đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp kể từ ngày 06/10/2010. Ngày 6/10/2010: công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

- Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là: thu gom và vận chuyển rác thải; vận hành, duy tu sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng, điện công nghiệp, điện dân dụng, đường dây tải điện dưới 35KVA; xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi, giao thông và dân dụng, các công trình công ích và thực hiện các dịch vụ công ích; cho thuê các thiết bị chuyên dùng, xe cuốn ép rác, xe thang, xe cầu rỗ, xe cuốc, xe xúc lật, thùng rác, nhà vệ sinh công cộng;

- Tổng vốn điều lệ: 54.000 triệu đồng, trong đó vốn góp nhà nước 35.100 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 65% tổng vốn điều lệ.

II. Chi tiết đánh giá của chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước:

1. Các chỉ tiêu tài chính:

Đvt: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện		So sánh	
		2017	2018	Giá trị	%
				3=2-1	4=2/1
I	Tài sản, nguồn vốn				
1	Tổng cộng tài sản	125.070	126.322	1.252	101,0%
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Tài sản ngắn hạn</i>	85.377	87.092	1.715	102,0%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	105.051	102.066	-2.985	97,2%
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Vốn CSH (MS 411+418+422)</i>	78.969	83.114	4.145	105,2%
3	Khoản phải thu ngắn hạn	9.823	29.987	20.164	305,3%
4	Tổng nợ phải trả	20.019	24.256	4.237	121,2%
	<i>Trong đó: Nợ phải trả ngắn hạn</i>	20.019	24.256	4.237	121,2%
5	Hàng tồn kho	3.366	2.735	-631	81,3%

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện		So sánh	
		2017	2018	Giá trị	%
II	Kết quả hoạt động kinh doanh				
1	Tổng doanh thu	116.174	117.724	1.551	101,3%
	- Doanh thu hoạt động SXKD	112.961	115.184	2.223	102,0%
	+ <i>Doanh thu hoạt động công ích</i>	95.998	100.298	4.300	104,5%
	+ <i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	16.963	14.886	-2.077	87,8%
	- Doanh thu hoạt động tài chính	2.966	2.448	-519	82,5%
2	Tổng chi phí	90.261	91.810	1.549	101,7%
	- <i>Chi phí hoạt động SXKD</i>	90.105	91.739	1.634	101,8%
	- <i>Chi phí hoạt động tài chính</i>	12	9	-3,1	74,2%
3	Lợi nhuận trước thuế	25.913	25.915	1,9	100,0%
4	Chi phí thuế TNDN	5.189	5.200	11,0	100,2%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.723	20.714	-9,1	100,0%
6	Tỷ lệ chia cổ tức	16%	12%	-4%	75,0%
III	Các chỉ tiêu phân tích				
1	Hệ số nợ phải trả/ tổng tài sản	0,16	0,19	0,03	120,0%
2	Hệ số nợ phải trả / nguồn vốn CSH	0,19	0,24	0,05	124,7%
3	Tỷ suất lợi nhuận/vốn CSH	26,2%	24,9%	-1,3%	95,0%
4	Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu	17,8%	17,6%	-0,2%	98,6%
5	Hệ số thanh toán hiện thời	4,26	3,59	-0,67	84,2%
6	Hệ số thanh toán nhanh	4,10	3,48	-0,62	84,9%
7	Hệ số bảo toàn vốn	1,01	1,05	0,04	103,9%
IV	Doanh thu thực hiện sản phẩm công ích				
1	Doanh thu công ích	95.998	100.298	4.300	104,5%
2	Tỷ lệ doanh thu công ích/Tổng doanh thu	82,6%	85,2%	0,03	103,1%

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

a. Tài sản, nguồn vốn:

- Tổng tài sản của Công ty năm 2018 là 126.322 triệu đồng, tăng 1.252 triệu đồng so với năm 2017, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2017 (trong đó tài sản cố định 39.137 triệu đồng, chiếm 31% tổng tài sản).

- Vốn chủ sở hữu năm 2018 là 83.114 triệu đồng, tăng 4.145 triệu đồng đạt 105% so với thực hiện năm 2017.

- Hàng hóa tồn kho 2.735 triệu đồng, giảm 631 triệu đồng so với năm 2017. Bao gồm: nguyên vật liệu 1.939 triệu đồng, công cụ dụng cụ 298 triệu đồng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang 497 triệu đồng.

b. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018:

- Tổng doanh thu thực hiện năm 2018 là 117.724 triệu đồng, tăng 1.551 triệu đồng, đạt 101,3 % so với thực hiện năm 2017, đạt 101,5% so với kế hoạch giao. Trong đó, Doanh thu hoạt động công ích là 100.298 triệu đồng, chiếm 85% trên tổng doanh thu.

- Tổng chi phí năm 2018 là 91.810 triệu đồng, tăng 1.549 triệu đồng, tăng 1,7% so với thực hiện năm 2017. Nguyên nhân do doanh thu tăng, chi phí tăng.

- Lợi nhuận sau thuế 20.715 triệu đồng, giảm 8,7 triệu đồng, bằng 99,9% so với thực hiện năm 2017, đạt 128 % so với kế hoạch được giao.

Nguyên nhân giảm: Trong năm 2018, nhà nước cắt giảm nguồn vốn đầu tư công, nhất là đối với các dự án xây dựng cơ bản, dự án sử dụng vốn ngân sách bị thu hẹp. Mặt khác, do công tác đấu thầu xây lắp gặp phải sự cạnh tranh giữa các nhà thầu gay gắt, việc trúng thầu thi công ngày càng khó khăn, vì vậy chi phí tăng dẫn đến lợi nhuận giảm so với 2017.

3. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán, cân đối nợ:

- Khoản phải thu ngắn hạn năm 2018 là 29.986 triệu đồng, tăng 20.163 triệu đồng, tăng 305% so cùng kỳ năm 2017, chủ yếu là nợ phải thu ngắn hạn của ngân sách thành phố Vũng Tàu về dịch vụ vệ sinh công cộng.

- Tổng nợ phải trả năm 2018 là 24.255 triệu đồng, tăng 4.236 triệu đồng, bằng 121% so với năm 2017, trong đó chủ yếu nợ phải trả ngân sách nhà nước và phải trả người lao động.

- Các hệ số của công ty đều tốt, đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, cụ thể:

+ Hệ số nợ phải trả trên tổng tài sản năm 2018 là 0,19 lần, tăng 0,03 lần so với năm 2017, Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu năm 2018 là 0,23 lần, tăng 0,05 lần năm 2017, điều này cho thấy Công ty tự chủ về tài chính.

+ Hệ số thanh toán hiện thời năm 2018 là 3,59 lần, Hệ số thanh toán nhanh năm 2018 là 3,48 lần, điều này cho thấy Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

4. Hiệu quả sử dụng vốn và khả năng sinh lời:

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu 24,9% nghĩa là 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra đem lại được 24,9 đồng lợi nhuận.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu đạt 17,6% nghĩa là 100 đồng doanh thu đem lại được 17,6 đồng lợi nhuận.

5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách:

Công ty tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và chấp hành các quy định về chính sách thuế; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Công ty lập

và nộp đầy đủ, đúng hạn các báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế. Cụ thể:

Số phát sinh phải nộp ngân sách năm 2018 của công ty là 19.288 triệu đồng. Trong đó thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm là 5.200 triệu đồng. Công ty đã nộp trong năm 12,734 triệu đồng, bao gồm số phát sinh trong năm và số tồn năm trước. Số tồn đọng còn phải nộp đến ngày 31/12/2018 là 8.578 triệu đồng.

6. Tình hình thực hiện nghĩa vụ công ích:

Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là thi công, xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi, giao thông và dân dụng, các công trình công ích và thực hiện các dịch vụ công ích. Doanh thu thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích trong năm 2018 là 100.298 triệu đồng, chiếm 85% tổng doanh thu trong năm 2018.

7. Tình hình sử dụng lao động và thu nhập của người lao động:

Với kết quả hoạt động trong năm 2018, Công ty đã tạo việc làm cho 468 lao động, với thu nhập bình quân 9,4 triệu đồng/người/tháng, đây là mức thu nhập trung bình so với thu nhập bình quân người lao động trên địa bàn.

8. Tình hình thực hiện Kế hoạch thoái vốn theo Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh

Theo lộ trình, trong năm 2018 Công ty sẽ tiến hành thoái vốn, tỷ lệ vốn nhà nước nắm giữ còn lại không quá 36%. Công ty đã thuê đơn vị tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp và xây dựng phương án thoái vốn nhà nước UBND tỉnh và các sở ban ngành để thẩm định. Tuy nhiên, việc thẩm định giá trị doanh nghiệp kéo dài do vướng mắc về xác định lợi thế quyền thuê đất nên đã vượt quá thời hạn xử lý tài chính theo quy định. Hiện nay Công ty đang báo cáo Hội đồng thẩm định giá trị doanh nghiệp xem xét cho ý kiến về thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để tiếp tục thực hiện thoái vốn theo quy định..

III. Kết luận của chủ sở hữu:

Nhìn chung, trong năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chủ yếu phụ thuộc vào đặt hàng dịch vụ công ích theo khả năng ngân sách của UBND TP.Vũng Tàu, vì vậy doanh thu và lợi nhuận qua các năm khá ổn định, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân năm 2018 là 25%.

Với kết quả đạt được, đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 đã thông qua tỷ lệ cổ tức được chia năm 2018 là 12%/Vốn điều lệ.

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 20 tháng 6 năm 2019

KT. CHỦ TỊCH 
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Long

**BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG VIÊN CÂY XANH
VÀ ĐÔ THỊ VŨNG TÀU**

**Chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước: UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Năm báo cáo: 2018**

1. Thông tin chung:

- Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 08/05/2009 của UBND Tỉnh BR-VT về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Lâm Viên Cây Xanh thành phố Vũng Tàu thành công ty Cổ phần. Ngày 5/10/2010: công ty chính thức chuyển thành công ty Cổ phần.

- Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là: Quản lý chăm sóc, bảo vệ, duy tu, sửa chữa, tôn tạo và trồng mới các công viên cây xanh; Nghiên cứu khoa học, nhân tạo giống cây trồng, hoa cây cảnh, vườn ươm; Tư vấn ươm, trồng, chăm sóc cây xanh, cây cảnh; Thi công công trình công viên cây xanh, khuôn viên sân vườn, hoa tiểu cảnh, hồ nước nghệ thuật, trang trí điện nghệ thuật; xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp thoát nước đô thị và nông thôn, thủy lợi; công trình điện dân dụng và công nghiệp đến 35KV; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội ngoại thất công trình; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng.

- Tổng vốn điều lệ là 34.000 triệu đồng, trong đó vốn góp nhà nước 20.400 triệu đồng, tương đương 2.040.000 cổ phần, chiếm tỉ lệ 60% tổng vốn điều lệ.

2. Chi tiết đánh giá của chủ sở hữu phần vốn góp nhà nước:

2.1 Bảng phân tích số liệu:

Đvt: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện		So sánh TH2018/TH2017	
		Năm 2017	Năm 2018	Giá trị	%
	1	2	3	4=3-2	5=3/2
1	Tổng tài sản	101.817	114.266	12.449	112%
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Tài sản ngắn hạn</i>	77.320	87.426	10.106	113%
	<i>Tài sản dài hạn</i>	24.497	26.840	2.343	110%
2	Nguồn vốn CSH (MS 410)	48.352	47.451	-901	98%
3	Vốn chủ sở hữu (MS 411+418+422)	40.270	38.646	-1.624	96%
4	Hàng tồn kho	6.774	2.479	-4.295	37%
	Tổng doanh thu	198.833	180.083	-18.750	91%
	<i>Trong đó:</i>				

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện		So sánh TH2018/TH2017	
		Năm 2017	Năm 2018	Giá trị	%
	1	2	3	4=3-2	5=3/2
	<i>Doanh thu hoạt động SXKD</i>	198.747	179.930	-18.817	91%
	<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	86	115	29	134%
5	Tổng chi phí	188.264	168.864	-19.400	90%
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Chi phí hoạt động SXKD</i>	161.759	143.822	-17.937	89%
	<i>Chi phí quản lý</i>	25.466	23.903	-1.563	94%
	<i>Chi phí hoạt động tài chính</i>	1.039	1.139	100	110%
6	Lợi nhuận trước thuế	10.569	11.219	650	106%
7	Chi phí thuế TNDN	2.487	2.415	-72	97%
8	Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.082	8.804	722	109%
9	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	20,07%	22,78%	2	111%
10	Tỷ lệ chia cổ tức	12%	12%	0	100%
11	Nợ phải thu	61.175	83.604	22.429	137%
	Trong đó: Nợ phải thu khó đòi	0	0		
12	Nợ phải trả	53.466	66.815	13.349	125%
13	Trong đó: Nợ phải trả quá hạn	0	0		
14	Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,53	0,58		
15	Hệ số nợ/Vốn CSH	1,11	1,73		
16	Hệ số thanh toán hiện thời	1,55	1,31		
17	Hệ số thanh toán nhanh	1,42	1,28		
18	Hệ số bảo toàn vốn		0,96		

(Nguồn số liệu từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp năm 2018 đã được kiểm toán)

2.2 Đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp có vốn góp:

a. Tình hình tài chính:

- Tổng tài sản của doanh nghiệp trong năm 2018 là 114.266 triệu đồng, tăng 12.449 triệu đồng, tương đương 12% so với năm 2017.

- Vốn chủ sở hữu là triệu đồng 47.451, giảm 901 triệu đồng so với thực hiện năm 2017.

b. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Tổng doanh thu thực hiện trong năm 2018 của doanh nghiệp là 180.083 triệu đồng, giảm 18.750 triệu đồng so với thực hiện 2017.
- Lợi nhuận trước thuế thực hiện trong năm 2018 là 11.219 triệu đồng, tăng 650 triệu đồng tương đương 6% so với năm 2017.
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện trong năm 2018 là 11.219 triệu đồng, tăng 650 triệu đồng tương đương 6% so với năm 2017.

c. Tình hình công nợ và khả năng thanh toán :

- Tổng nợ phải thu trong năm 2018 của doanh nghiệp là 83.604 triệu đồng tăng 22.429 triệu đồng so với năm 2017.
- Tổng số nợ phải trả năm 2018 là 66.815 triệu đồng, tăng 13.349 triệu đồng so với năm 2017.
- Hệ số thanh toán nhanh của doanh nghiệp đạt 1,28 nghĩa là các doanh nghiệp có khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn.
- Hệ số thanh toán hiện thời của doanh nghiệp là 1,5 (Một đồng nợ ngắn hạn phải trả được đảm bảo bởi 1,31 đồng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn). Điều này có nghĩa các doanh nghiệp đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.
- Hệ số nợ trên tổng tài sản của doanh nghiệp là: 0,58 có nghĩa là cứ 100 đồng đầu tư tài sản có 58 đồng đầu tư bằng nguồn vốn vay.
- Hệ số nợ trên nguồn vốn chủ sở hữu bình quân của doanh nghiệp là: 1,73 nghĩa là cứ 100 đồng chủ sở hữu đưa vào kinh doanh có 173 đồng là nguồn vốn vay. Điều này cho thấy Công ty đang sử dụng nguồn vốn vay lớn, rủi ro cao.

2.3 Đánh giá về quản lý, hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp:

a. Hiệu quả sử dụng vốn và khả năng sinh lời :

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu 22,78%, (có nghĩa là 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra đem lại được 22,78 đồng lợi nhuận).
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu: 4,89% (có nghĩa là 100 đồng doanh thu đem lại được 4,89 đồng lợi nhuận).
- Hệ số bảo toàn vốn bằng bằng 1,0 doanh nghiệp bảo toàn được nguồn vốn.

b. Tình hình thu nộp Ngân sách:

- Trong năm 2018 doanh nghiệp có số phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước đạt 7.585 triệu đồng, đạt 133% so với kế hoạch giao.
- Số đã nộp kể cả tồn đọng năm trước vào ngân sách là 7.173 triệu đồng.

2.4 Tình hình thực hiện nghĩa vụ công ích:

Doanh nghiệp có thực hiện hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý chăm sóc, bảo vệ, duy tu, sửa chữa, tôn tạo và trồng mới

các công viên cây xanh; theo đơn đặt hàng của nhà nước và nhận đặt hàng của các doanh nghiệp khác với tỷ trọng doanh thu thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích của nhà nước là 77,2% tổng doanh thu của doanh nghiệp, cụ thể là 139.039 triệu đồng doanh thu công ích/180.083 triệu đồng tổng doanh thu.

Doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch về sản lượng với chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ công ích bảo đảm tiêu chuẩn quy định.

2.5. Tình hình chấp hành chế độ chính sách:

Công ty tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và chấp hành các quy định về chính sách thuế, chính sách tiền lương và các chính sách khác; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Công ty nộp đầy đủ báo cáo theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

3. Tình hình thực hiện thoái vốn:

Theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 110 /KH-UBND ngày 11/10/2017 của UBND Tỉnh thì Công ty thuộc danh sách các Công ty thực hiện thoái vốn trong năm 2019.

- Tỷ lệ thoái 24% phần vốn nhà nước;
- Tỷ lệ vốn Nhà nước còn nắm giữ sau khi thoái vốn: 36%/vốn điều lệ.

Trong năm 2018, Người đại diện phối hợp với Công ty và các cơ quan chức năng triển khai thực hiện công tác thoái vốn theo kế hoạch của UBND Tỉnh.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn gặp một số khó khăn vướng mắc trong việc xác định giá trị lợi thế quyền sử dụng các lô đất đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp.

4. Kết luận của chủ sở hữu:

Trong năm 2018 doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Tỷ lệ cổ tức được chia 12% theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông, số cổ tức phần vốn góp thuộc sở hữu nhà nước năm 2017 là 2.448 triệu đồng.

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 20 tháng 6 năm 2019



CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Long

**BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**Chủ sở hữu: UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
Năm báo cáo: 2018**

1. Chi tiết đánh giá của chủ sở hữu

1.1- Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

a. So với kế hoạch

Đvt: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018		So sánh	
		Kế hoạch	Thực hiện	Giá trị	%
		1	2	3 = 2 - 1	4 = 2/1
1	Doanh thu và thu nhập khác	41.063	40.082	-981	97,61%
	Lợi nhuận thực hiện sau thuế	3.193	3.032	-161	94,96%
3	Tổng số thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	3.500	3.456	-44	98,74%
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	10,69%	9,68%	0	90,55%

b. So với thực hiện năm 2017

Đvt: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện		So sánh	
		2017	2018	Giá trị	%
	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>	<i>5=3/2</i>
1	Tổng doanh thu	41.896	40.082	-1.814	95,67%
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Doanh thu hoạt động SXKD</i>	41.764	39.969	-1.795	95,70%
	<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	3	2,1	-1	70,00%
2	Tổng chi phí	36.879	36.171	-709	98,08%
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Chi phí hoạt động SXKD</i>	28.203	28.723	520	101,84%
	<i>Chi phí quản lý</i>	5.090	4.753	-338	93,37%
	<i>Chi phí hoạt động tài chính</i>	3.254	2.272	-982	69,82%
3	Lợi nhuận trước thuế	5.017	3.911	-1.106	77,95%

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện		So sánh	
		2017	2018	Giá trị	%
	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>	<i>5=3/2</i>
4	Chi phí thuế TNDN	1.145	879	-266	76,74%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.872	3.032	-840	78,31%

(Nguồn số liệu theo báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của công ty)

Nhận xét: Từ bảng số liệu trên cho thấy trong năm 2018 các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận và số phải nộp ngân sách nhà nước của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp BR-VT (viết tắt là Công ty) không đạt so với các chỉ tiêu kế hoạch đã được chủ sở hữu giao và giảm so với thực hiện năm 2017. Nguyên nhân là do trong năm 2018, giá cao su trên thị trường không ổn định, có chiều hướng giảm so với năm 2017 và sản lượng sản xuất của Công ty thấp do đó doanh thu và lợi nhuận của Công ty khá thấp.

1.2- Tình hình tài chính của doanh nghiệp

a. Các chỉ tiêu tài chính

Dvt: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện		So sánh	
		2017	2018	Giá trị	%
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>	<i>5=3/2</i>
1	Tổng tài sản	116.181	113.716	-2.465	97,88%
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Tài sản ngắn hạn</i>	17.988	16.701	-1.287	92,84%
	<i>Tài sản dài hạn</i>	98.192	97.015	-1.177	98,80%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	40.008	41.546	1.538	103,84%
3	Nợ phải thu ngắn hạn	275	734,5	460	267,09%
4	Tổng nợ phải trả	75.691	72.170	-3.521	95,35%
5	Nợ ngắn hạn	41.403	25.204	-16.200	60,87%
6	Hàng tồn kho	17.285	15.516	-1.769	89,77%

b. Các chỉ tiêu phân tích tài chính:

STT	Chỉ tiêu	Năm		Tăng (+); Giảm (-)
		2017	2018	
	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1	Khả năng sinh lời:			
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ doanh thu (ROS)	9,24%	7,56%	-1,68%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ tổng tài sản (ROA)	3,33%	2,67%	-0,66%

STT	Chỉ tiêu	Năm		Tăng (+); Giảm (-)
		2017	2018	
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn CSH (ROE)	9,68%	7,41%	-2,27%
2	Khả năng thanh toán			
	Khả năng thanh toán hiện thời	0,43	0,66	23,26%
	Khả năng thanh toán nhanh	0,02	0,05	2,70%
3	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	15,48%	14,69%	-0,79%
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	84,52%	85,31%	0,79%
	Tài sản ngắn hạn/Tài sản dài hạn	18,32%	17,21%	-1,11%
4	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	65,15%	63,47%	-1,68%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	34,44%	36,53%	2,09%
	Nợ phải trả/Nguồn vốn chủ sở hữu	189,19%	173,71%	-15,48%

Nhận xét:

- Về khả năng sinh lời: Các hệ số sinh lời của Công ty năm 2018 giảm so với năm 2017. Nguyên nhân là do doanh thu và lợi nhuận sau thuế của Công ty đều giảm so với thực hiện năm 2017 như đã phân tích ở trên.

- Về khả năng thanh toán: Hệ số tổng tài sản ngắn hạn/tổng nợ ngắn hạn của công ty là 0,66 (nhỏ hơn 1) tức là tài sản lưu động nhỏ hơn nợ ngắn hạn, lúc này các tài sản ngắn hạn sẵn có nhỏ hơn nhu cầu ngắn hạn, vì thế công ty có khả năng không trả hết các khoản nợ ngắn hạn đúng hạn.

- Về các chỉ tiêu cân đối nợ, cơ cấu tài chính, tài sản: Kết cấu tài sản của công ty cho thấy tài sản của công ty chủ yếu là tài sản dài hạn, tỷ trọng tài sản ngắn hạn thấp, vốn lưu động của công ty rất ít. Cảnh đó, công ty sử dụng nguồn vốn vay lớn dẫn đến công ty có nợ phải trả nhiều hơn vốn chủ sở hữu, điều này gây ra rủi ro lớn trong việc thanh toán nợ của công ty.

1.3- Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản

- Tình hình đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Năm 2018, công ty không có đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

- Tình hình đầu tư tài sản: Công ty không có thực hiện đầu tư các dự án mới.

- Tình hình huy động vốn: Tổng nợ phải trả lũy kế đến ngày 31/12/2018 là 72.170 triệu đồng, bao gồm vay ngắn hạn là 19.200 triệu đồng.

- Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp: Công ty không thực hiện đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp.

- Tình hình công nợ: Công nợ phải thu ngắn hạn đến ngày 31/12/2018 là 734 triệu đồng.

1.4- Tình hình thu nộp ngân sách

- Số phát sinh phải nộp ngân sách năm 2018 là 3.456 triệu đồng.

- Số đã nộp vào ngân sách năm 2018 là 3.382 triệu đồng. Số tồn đọng còn phải nộp ngân sách đến ngày 31/12/2018 là 1.618 triệu đồng.

2. Kết luận của chủ sở hữu: Năm 2018, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp BR-VT hoạt động sản xuất kinh doanh kết quả chưa cao. Hiện Công ty đang thực hiện chuyển đổi thành Công ty hai thành viên.

Phân loại doanh nghiệp: **An toàn về tài chính.**

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 20 tháng 6 năm 2019



Ký CHỦ TỊCH *Đinh*
HỌ CHỮ TỊCH

Long
Nguyễn Thành Long

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Chủ sở hữu: UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Năm báo cáo: 2018

I. Thông tin chung:

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết tỉnh (Công ty) là doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ, vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2018 là 610.000 triệu đồng.

II. Đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp:

1. Các chỉ tiêu tài chính:

Đvt: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện		So sánh	
		2017	2018	Giá trị	%
		1	2	3=2-1	4=2/1
I	Tài sản, nguồn vốn				
1	Tổng cộng tài sản	1.324.496	1.379.973	55.477	104%
	<i>Trong đó: Tài sản ngắn hạn</i>	1.145.215	1.183.951	38.736	103%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	770.310	770.310	0	100%
	<i>Trong đó: Vốn CSH (MS 411+417+421)</i>	770.310	770.310	0	100%
3	Khoản phải thu ngắn hạn	192.613	213.558	20.945	111%
4	Tổng nợ phải trả	554.186	609.663	55.477	110%
	<i>Trong đó: Nợ phải trả ngắn hạn</i>	553.986	609.443	55.457	110%
5	Hàng tồn kho	12.302	14.940	2.638	121%
II	Kết quả hoạt động kinh doanh				
1	Tổng doanh thu	2.872.682	3.332.906	460.224	116%
	- Doanh thu hoạt động SXKD	2.847.644	3.307.996	460.352	116%
	- Doanh thu hoạt động tài chính	22.601	23.964	1.363	106%
2	Tổng chi phí	2.432.333	2.838.235	405.902	117%
	- Chi phí hoạt động SXKD	2.431.896	2.837.994	406.098	117%
	- Chi phí hoạt động tài chính	0	0	0	0,0%
3	Lợi nhuận trước thuế	440.349	494.671	54.322	112%
4	Chi phí thuế TNDN	88.239	98.970	10.731	112%

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện		So sánh	
		2017	2018	Giá trị	%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	352.110	395.701	43.591	112%
III	Các chỉ tiêu phân tích				
1	Hệ số nợ phải trả/tổng tài sản	0,42	0,44	0,02	106%
2	Hệ số nợ phải trả/nguồn vốn CSH	0,72	0,79	0,07	110%
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /vốn CSH	45,7%	51,4%	5,7%	112%
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /doanh thu	12,3%	11,9%	-0,4%	97%
5	Hệ số thanh toán hiện thời	2,1	1,9	-0,12	94%
6	Hệ số thanh toán nhanh	2,0	1,9	-0,13	94%
7	Hệ số bảo toàn vốn	1,0	1,0	0,00	100%

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

a. Tài sản, nguồn vốn:

- Tổng tài sản Công ty đến ngày 31/12/2018 là 1.379.973 triệu đồng, tăng 55.477 triệu đồng, đạt 104,2% so với năm 2017. Trong đó:

+ Tài sản ngắn hạn 1.183.951 triệu đồng, tăng 38.736 triệu đồng, đạt 103,4% so với thực hiện năm 2017.

+ Tài sản dài hạn 196.021 triệu đồng, trong đó tài sản cố định 185.910 triệu đồng, tăng 16.847 triệu đồng so với năm 2017 (Chủ yếu tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang nhà 123 Bạch Đằng).

- Vốn chủ sở hữu 770.310 triệu đồng, bằng 100% so với thực hiện trong năm 2016, trong đó Vốn chủ sở hữu là 610.000 triệu đồng, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản 160.310 triệu đồng.

b. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Trong năm 2018, các chỉ tiêu về tổng doanh thu, lợi nhuận và số phải nộp ngân sách nhà nước của Công ty đều đạt và vượt so với các chỉ tiêu kế hoạch đã được chủ sở hữu giao và tăng so với thực hiện năm 2017. Cụ thể:

- Tổng doanh thu thực hiện năm 2018 là 3.332.906 triệu đồng, tăng 460.224 triệu đồng, tăng 16 % so với thực hiện năm 2017, đạt 112% so với kế hoạch giao.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 395.701 triệu đồng, tăng 43.591 triệu đồng, tăng 12% so với thực hiện năm 2017, đạt 112% so với kế hoạch được giao.

Các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận đều tăng so với năm trước, qua đó cho thấy tình hình hoạt động kinh doanh năm 2018 của Công ty ổn định. Mặc dù bị ảnh hưởng bởi hoạt động kinh doanh xổ số điện toán, Công ty vẫn cố gắng duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm vẫn đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch UBND Tỉnh giao.

3. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán, cân đối nợ:

- Tổng nợ phải thu đến 31/12/2018 là 213.558 triệu đồng, nợ phải thu chủ yếu là nợ luân chuyển tiền bán vé số của các đại lý (202.524 triệu đồng), công ty không có nợ phải thu khó đòi, các khoản nợ phải thu đều có tài sản thế chấp đảm bảo nợ đầy đủ đúng theo quy định.

- Tổng nợ phải trả 609.663 triệu đồng, trong đó nợ phải trả ngắn hạn là 609.443 triệu đồng, chủ yếu là khoản nợ thuế và các khoản nộp ngân sách sau khi phân phối lợi nhuận theo quy định.

- Các hệ số về khả năng thanh toán lớn hơn 1, cho thấy khả năng tài chính của Công ty tốt, đảm bảo thanh toán được các khoản nợ đến hạn.

- Các hệ số nợ của công ty đều tốt, đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, cụ thể:

+ Hệ số nợ phải trả trên tổng tài sản năm 2018 là 0,44 lần, tăng 0,02 lần so với năm 2017, Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu năm 2018 là 0,79 lần, tăng 0,07 lần so với năm 2017, điều này cho thấy Công ty tự chủ về tài chính.

+ Hệ số thanh toán hiện thời năm 2018 là 1,9 lần, Hệ số thanh toán nhanh năm 2018 là 1,9 lần, điều này cho thấy Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Nhận xét: Công ty quản lý công nợ tốt, không có phát sinh nợ phải thu khó đòi và không phát sinh nợ phải trả quá hạn. Các hệ số của công ty đều tốt, đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Công ty thực hiện đúng theo quy chế quản lý nợ, việc ban hành quy chế quản lý nợ theo quy định riêng của Bộ Tài chính đối với ngành kinh doanh đặc thù vé số.

4. Hiệu quả sử dụng vốn và khả năng sinh lời:

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu 51,4% nghĩa là 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra đem lại được 51,4 đồng lợi nhuận, tăng 5,7% so với thực hiện năm 2017.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu đạt 11,9% nghĩa là 100 đồng doanh thu đem lại được 11,9 đồng lợi nhuận.

5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách:

Công ty tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và chấp hành các quy định về chính sách thuế; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Công ty lập và nộp đầy đủ, đúng hạn các báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế. Cụ thể:

Số phát sinh phải nộp ngân sách năm 2018 của Công ty là 1.504.638 triệu đồng. (Trong đó thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm là 98.970 triệu đồng). Công ty đã nộp trong năm 1.463.174 triệu đồng, bao gồm số phát sinh trong năm và số tồn năm trước. Số tồn đọng còn phải nộp đến ngày 31/12/2018 là 473.443 triệu đồng.

6. Tình hình sử dụng lao động và thu nhập của người lao động:

Với kết quả hoạt động trong năm 2018, Công ty đã tạo việc làm cho 120 lao động, với thu nhập bình quân 17 triệu đồng/người/tháng, đây là mức thu nhập khá tốt so với thu nhập bình quân người lao động trên địa bàn.

7. Tình hình chấp hành chế độ chính sách; thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán, thanh tra (nếu có).

Công ty chấp hành các quy định về chính sách thuế, chính sách tiền lương và các chính sách khác; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Công ty nộp đầy các báo cáo theo quy định của Bộ Tài Chính.

8. Tình hình thoái vốn các dự án đầu tư ngoài ngành

Thực hiện theo Quyết định 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty đã thoái vốn dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc cho các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh tại số 123 Bạch Đằng, phường Phước Trung, thành phố Bà Rịa; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định thu hồi cơ sở nhà, đất kèm theo toàn bộ tài sản, trang thiết bị và giao cho Ban quản lý dự án Trung tâm Hành chính – Chính trị tỉnh quản lý và sử dụng làm trụ sở làm việc cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh.

III. Kết luận của chủ sở hữu:

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2018 ổn định, mặc dù chịu ảnh hưởng bởi thời tiết mưa bão, áp thấp nhiệt đới và bị ảnh hưởng bởi hoạt động kinh doanh xổ số điện toán, Công ty vẫn cố gắng duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao.

Tình hình tài chính của Công ty ổn định, an toàn, kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước. Công ty tuân thủ theo đúng các quy định về chính sách tài chính, chính sách thuế, chính sách tiền lương, và các chính sách khác. Hoàn thành tốt nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động./.

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 20 tháng 6 năm 2019



CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Long